

Số: 39/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; khai báo, Điều tra, thống kê và báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; an toàn, vệ sinh lao động đối với một số lao động đặc thù; an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; người thử việc; người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động.
 2. Người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động.
 3. Người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
 4. Người sử dụng lao động.
 5. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động.
- Đối tượng quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này sau đây gọi chung là người lao động.

Chương II

KIỂM SOÁT CÁC YẾU TỐ NGUY HIỂM, YẾU TỐ CÓ HẠI TẠI NƠI LÀM VIỆC

Điều 3. Nguyên tắc kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc

Kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc theo quy định tại Điều 18 Luật An toàn, vệ sinh lao động, người sử dụng lao động phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Thường xuyên theo dõi, giám sát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;

2. Phải có người hoặc bộ phận được phân công chịu trách nhiệm về kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, phải quy định việc kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đến từng tổ, đội, phân xưởng;
3. Lưu hồ sơ về kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại phù hợp quy định Luật An toàn, vệ sinh lao động, các Điều 4, 5, 6 và 7 Nghị định này và quy định pháp luật chuyên ngành;
4. Công khai kết quả kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại cho người lao động được biết;
5. Có quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm phù hợp với Điều 18 Luật An toàn, vệ sinh lao động, các Điều 4, 5, 6 và 7 Nghị định này và quy định pháp luật chuyên ngành.

Điều 4. Nội dung kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc

1. Nhận diện và đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.
2. Xác định Mục tiêu và các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.
3. Triển khai và đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

Điều 5. Nhận diện và đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại

1. Phân tích đặc Điểm Điều kiện lao động, quy trình làm việc có liên quan và kết quả kiểm tra nơi làm việc.
2. Khảo sát người lao động về những yếu tố có thể gây tổn thương, bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe của họ tại nơi làm việc.
3. Trường hợp không nhận diện, đánh giá được đầy đủ, chính xác bằng cảm quan thì phải sử dụng máy, thiết bị phù hợp để đo, kiểm các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; lập hồ sơ vệ sinh môi trường lao động đối với các yếu tố có hại, phòng chống bệnh nghề nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Xác định Mục tiêu và biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại

1. Căn cứ vào việc nhận diện, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại, người sử dụng lao động xác định Mục tiêu và các biện pháp phù hợp để phòng, chống tác hại của các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc, theo thứ tự ưu tiên sau đây:
 - a) Loại trừ các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại ngay từ khâu thiết kế nhà xưởng, lựa chọn công nghệ, thiết bị, nguyên vật liệu;
 - b) Ngăn chặn, hạn chế sự tiếp xúc, giảm thiểu tác hại của các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại bằng việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật và áp dụng các biện pháp tổ chức, hành chính (thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; xây dựng nội quy, quy trình làm việc an toàn, vệ sinh lao động; chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động; quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động).
2. Xác định rõ thời gian, địa Điểm và nguồn lực để thực hiện Mục tiêu, biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.

Điều 7. Triển khai và đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy

hiểm, yếu tố có hại

1. Người sử dụng lao động hướng dẫn người lao động biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc.
2. Người sử dụng lao động phải lập kế hoạch và tổ chức kiểm tra, đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại ít nhất 01 lần/năm; đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, phải được kiểm tra, đánh giá đến cấp tổ, đội, phân xưởng.
3. Việc kiểm tra biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc gồm các nội dung sau đây:
 - a) Tình trạng an toàn, vệ sinh lao động của máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng và nơi làm việc;
 - b) Việc sử dụng, bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân; phương tiện phòng cháy, chữa cháy; các loại thuốc thiết yếu, phương tiện sơ cứu, cấp cứu tại chỗ;
 - c) Việc quản lý, sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;
 - d) Kiến thức và khả năng của người lao động trong xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp;
 - đ) Việc thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động;
 - e) Việc thực hiện kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động, Điều tra tai nạn lao động.
4. Việc đánh giá hiệu quả biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc gồm các nội dung sau đây:
 - a) Việc tổ chức triển khai các biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc;
 - b) Kết quả cải thiện Điều kiện lao động.

Điều 8. Biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng và ứng cứu khẩn cấp

1. Phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng quy định tại Khoản 1 Điều 19 Luật An toàn, vệ sinh lao động phải có các nội dung sau đây:
 - a) Lực lượng tham gia xử lý sự cố tại chỗ và nhiệm vụ của từng thành viên tham gia; lực lượng hỗ trợ từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh lân cận;
 - b) Phương tiện kỹ thuật phải có theo quy định của pháp luật chuyên ngành; thiết bị đo lường cần thiết dùng trong quá trình xử lý sự cố (các thiết bị này phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định hiện hành của pháp luật về đo lường);
 - c) Cách thức, trình tự xử lý sự cố.
2. Phê duyệt hoặc gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định kỳ tổ chức diễn tập phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng theo quy định của pháp luật chuyên ngành.
3. Kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương khi xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Chương III

KHAI BÁO, ĐIỀU TRA, BÁO CÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG NGHIÊM TRỌNG

Điều 9. Phân loại tai nạn lao động

1. Tai nạn lao động làm chết người lao động (sau đây gọi tắt là tai nạn lao động chết người) là tai nạn lao động mà người lao động bị chết thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chết tại nơi xảy ra tai nạn;
- b) Chết trên đường đi cấp cứu hoặc trong thời gian cấp cứu;
- c) Chết trong thời gian Điều trị hoặc chết do tái phát của vết thương do tai nạn lao động gây ra theo kết luận tại biên bản giám định pháp y;
- d) Người lao động được tuyên bố chết theo kết luận của Tòa án đối với trường hợp mất tích.

2. Tai nạn lao động làm người lao động bị thương nặng (sau đây gọi tắt là tai nạn lao động nặng) là tai nạn lao động làm người lao động bị ít nhất một trong những chấn thương được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tai nạn lao động làm người lao động bị thương nhẹ (sau đây gọi tắt là tai nạn lao động nhẹ) là tai nạn lao động không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 10. Thời gian, nội dung khai báo tai nạn lao động

1. Khi biết tin xảy ra tai nạn lao động chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên, người sử dụng lao động của cơ sở xảy ra tai nạn phải khai báo theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động như sau:

- a) Khai báo bằng cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, thư điện tử) với Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi xảy ra tai nạn; trường hợp tai nạn làm chết người đồng thời báo ngay cho cơ quan Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Công an cấp huyện);
- b) Nội dung khai báo theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Khi biết tin xảy ra tai nạn lao động chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên trong các lĩnh vực phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động, ngoài việc thực hiện khai báo theo quy định của luật chuyên ngành, người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra tai nạn phải khai báo như sau:

- a) Khai báo bằng cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, thư điện tử) với Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi xảy ra tai nạn và với Bộ quản lý ngành lĩnh vực đó theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 21 Nghị định này, trừ trường hợp luật chuyên ngành có quy định khác; trường hợp tai nạn làm chết người thì phải đồng thời báo ngay cho Công an cấp huyện;
- b) Nội dung khai báo được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Khi xảy ra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động, thì việc khai báo theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động được thực hiện như sau:

- a) Ngay sau khi biết sự việc người lao động bị chết hoặc bị thương nặng do tai nạn lao động, gia đình nạn nhân hoặc người phát hiện có trách nhiệm khai báo ngay với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi xảy ra tai nạn lao động;
- b) Khi nhận được tin xảy ra tai nạn lao động làm chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên, Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi xảy ra tai nạn phải báo bằng cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, thư điện tử) với Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Công an cấp huyện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành

kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Quyết định thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động

1. Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở

a) Khi biết tin xảy ra tai nạn lao động nhẹ hoặc tai nạn lao động làm bị thương nặng 01 người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của người sử dụng lao động quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động, người sử dụng lao động phải thành lập ngay Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với các vụ tai nạn lao động xảy ra tại nơi thuộc thẩm quyền quản lý của người sử dụng lao động, nhưng nạn nhân là người lao động thuộc quyền quản lý của người sử dụng lao động khác, thì người sử dụng lao động tại nơi xảy ra tai nạn có trách nhiệm thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở, đồng thời mời đại diện người sử dụng lao động của nạn nhân tham gia Đoàn Điều tra.

2. Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh

a) Khi nhận được tin báo xảy ra tai nạn làm chết người hoặc làm từ 02 người bị tai nạn nặng trở lên thuộc thẩm quyền Điều tra, Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cử người đến hiện trường trong thời hạn 02 giờ và thông báo cho các cơ quan cử người tham gia Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh.

b) Đối với các vụ tai nạn quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 19 Nghị định này, sau khi nhận đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn lao động, Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo cho các cơ quan cử người tham gia Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh, tiến hành Điều tra và lập biên bản xác minh tai nạn lao động.

c) Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh theo đề nghị của Chánh Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp trung ương

Việc thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp trung ương theo Khoản 3 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp trung ương, trừ các vụ tai nạn lao động được quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

b) Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc Bộ trưởng các bộ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 21 Nghị định này thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp trung ương để Điều tra các vụ tai nạn lao động xảy ra trong các lĩnh vực quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động;

c) Quyết định thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp trung ương theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Nhiệm vụ của thành viên Đoàn Điều tra tai nạn lao động

1. Trưởng Đoàn Điều tra tai nạn lao động có nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định tiến hành việc Điều tra ngay, kể cả trường hợp vắng mặt một trong các thành viên Đoàn Điều tra;

b) Phân công cụ thể nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Đoàn Điều tra;

c) Tổ chức thảo luận về kết quả Điều tra vụ tai nạn lao động; quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình đối với kết quả Điều tra tai nạn lao động;

d) Tổ chức, chủ trì cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động.

2. Các thành viên Đoàn Điều tra tai nạn lao động có nhiệm vụ sau đây:

- a) Thực hiện nhiệm vụ do Trưởng đoàn phân công và tham gia vào hoạt động chung của Đoàn Điều tra;
- b) Có quyền nêu và bảo lưu ý kiến; trường hợp không thống nhất với quyết định của Trưởng đoàn Điều tra tai nạn lao động thì báo cáo lãnh đạo cơ quan cử tham gia Đoàn Điều tra;
- c) Không được Tiết lộ thông tin, tài liệu trong quá trình Điều tra khi chưa công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động.

Điều 13. Quy trình, thủ tục Điều tra tai nạn lao động của Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở

Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở Điều tra theo quy trình, thủ tục sau đây:

1. Thu thập dấu vết, chứng cứ, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn lao động.
2. Lấy lời khai của nạn nhân, người biết sự việc hoặc người có liên quan đến vụ tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.
3. Đề nghị giám định kỹ thuật, giám định pháp y (nếu xét thấy cần thiết).
4. Phân tích kết luận về: diễn biến, nguyên nhân gây ra tai nạn lao động; kết luận về vụ tai nạn lao động; mức độ vi phạm và đề nghị hình thức xử lý đối với người có lỗi trong vụ tai nạn lao động; các biện pháp khắc phục và phòng ngừa tai nạn lao động tương tự hoặc tái diễn.
5. Lập Biên bản Điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.
6. Tổ chức cuộc họp và lập Biên bản cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục XI kèm theo Nghị định này.
7. Thành phần cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động bao gồm:
 - a) Trưởng đoàn Điều tra tai nạn lao động;
 - b) Người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản;
 - c) Thành viên Đoàn Điều tra tai nạn lao động;
 - d) Người bị nạn hoặc đại diện thân nhân người bị nạn, người biết sự việc hoặc người có liên quan đến vụ tai nạn;
 - đ) Đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở nơi chưa thành lập Công đoàn cơ sở.
8. Thành viên dự họp có ý kiến không nhất trí với nội dung Biên bản Điều tra tai nạn lao động thì được ghi ý kiến và ký tên vào Biên bản cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động.
9. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động, Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở gửi Biên bản Điều tra tai nạn lao động, Biên bản cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động tới người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân người bị nạn; Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi người sử dụng lao động có người bị nạn đặt trụ sở chính; Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi xảy ra tai nạn lao động.

Điều 14. Quy trình, thủ tục Điều tra tai nạn lao động của Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh

Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh Điều tra theo quy trình, thủ tục sau đây:

1. Thực hiện các nội dung như quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13 Nghị định này.
2. Lập Biên bản Điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.
3. Tổ chức cuộc họp và lập Biên bản cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này tại cơ sở hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân cấp xã nơi xảy ra tai nạn.
4. Thành phần cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động gồm:
 - a) Trưởng đoàn Điều tra tai nạn lao động;
 - b) Thành viên đoàn Điều tra tai nạn lao động;
 - c) Người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản trong trường hợp người lao động bị tai nạn làm việc theo hợp đồng lao động; đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi xảy ra tai nạn trong trường hợp người lao động bị tai nạn làm việc không theo hợp đồng lao động;
 - d) Người bị nạn hoặc đại diện thân nhân người bị nạn, người biết sự việc, người có liên quan đến vụ tai nạn;
 - đ) Đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở nơi chưa thành lập Công đoàn cơ sở trong trường hợp người lao động bị tai nạn làm việc theo hợp đồng lao động;
 - e) Mời đại diện cơ quan Công an, Viện Kiểm sát nhân dân đã tham gia Điều tra trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người.
5. Thành viên dự họp có ý kiến không nhất trí với nội dung Biên bản Điều tra tai nạn lao động thì được ghi ý kiến và ký tên vào Biên bản cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động; người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản ký tên, đóng dấu (nếu có) vào Biên bản cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động.
6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động, Đoàn Điều tra tai nạn lao động gửi Biên bản Điều tra tai nạn lao động, Biên bản cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động tới các cơ quan có thành viên trong Đoàn Điều tra tai nạn lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, người sử dụng lao động và nạn nhân hoặc thân nhân người bị nạn.

Điều 15. Quy trình, thủ tục Điều tra tai nạn lao động của Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp trung ương

Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp trung ương Điều tra theo quy trình, thủ tục sau đây:

1. Sau khi có quyết định thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động, Trưởng đoàn Điều tra tai nạn lao động thông báo ngay cho các cơ quan thuộc thành phần Đoàn Điều tra tai nạn lao động tham gia Điều tra tai nạn lao động;
2. Đoàn Điều tra tai nạn lao động đến ngay nơi xảy ra tai nạn, yêu cầu người sử dụng lao động, cơ quan có thẩm quyền cung cấp các tài liệu, hồ sơ, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn và phối hợp với Công an cấp huyện hoặc cấp tỉnh tiến hành Điều tra tại chỗ để lập biên bản khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm thương tích, thu thập dấu vết, chứng cứ, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn;
3. Thực hiện nội dung như quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và 4 Điều 14 Nghị định này;
4. Thành viên dự họp có ý kiến chưa nhất trí với nội dung Biên bản Điều tra tai nạn lao động thì được ghi ý kiến và ký tên của mình vào Biên bản cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động; người sử dụng lao động hoặc người được người sử dụng lao động ủy quyền bằng văn bản ký tên, đóng dấu (nếu có) vào Biên bản cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai

nạn lao động;

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày họp công bố biên bản Điều tra tai nạn lao động, Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp trung ương gửi Biên bản Điều tra tai nạn lao động và Biên bản cuộc họp công bố Biên bản Điều tra tai nạn lao động tới các cơ quan có thành viên trong Đoàn Điều tra tai nạn lao động, người sử dụng lao động và nạn nhân hoặc thân nhân người bị nạn; trường hợp vụ tai nạn lao động được Điều tra theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này thì đồng thời phải gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 16. Hồ sơ vụ tai nạn lao động

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm lập Hồ sơ vụ tai nạn lao động. Hồ sơ bao gồm bản chính hoặc bản sao các tài liệu sau đây:

- a) Biên bản khám nghiệm hiện trường (nếu có);
- b) Sơ đồ hiện trường;
- c) Ảnh hiện trường, ảnh nạn nhân;
- d) Biên bản khám nghiệm tử thi hoặc khám nghiệm thương tích, trừ trường hợp mất tích theo tuyên bố của Tòa án;
- đ) Biên bản giám định kỹ thuật, giám định pháp y, kết luận giám định tư pháp (nếu có);
- e) Biên bản lấy lời khai của nạn nhân, người biết sự việc hoặc người có liên quan đến vụ tai nạn lao động;
- g) Biên bản Điều tra tai nạn lao động;
- h) Biên bản cuộc họp công bố biên bản Điều tra tai nạn lao động;
- i) Giấy chứng thương của cơ sở y tế được Điều trị (nếu có);
- k) Giấy ra viện của cơ sở y tế được Điều trị (nếu có).

2. Trong một vụ tai nạn lao động, nếu có nhiều người bị tai nạn lao động thì mỗi người bị tai nạn lao động được lập một bộ hồ sơ riêng.

3. Lưu trữ hồ sơ tai nạn lao động

- a) Người sử dụng lao động lưu trữ hồ sơ tai nạn lao động theo quy định tại Khoản 8 Điều 18 Nghị định này.
- b) Cơ quan thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh, cấp trung ương lưu trữ hồ sơ vụ tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 17. Điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo

1. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày công bố biên bản Điều tra tai nạn lao động, nếu có khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật thì việc Điều tra lại tai nạn lao động thực hiện như sau:

- a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, cơ quan thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định tại Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo;
- b) Trường hợp người khiếu nại, tố cáo không nhất trí với ý kiến trả lời của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giải quyết nêu tại Điểm a, Khoản này mà vẫn tiếp tục khiếu nại, tố cáo thì cơ quan có thẩm quyền Điều tra theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động để tiến hành Điều tra lại tai nạn lao động, đồng thời thông báo bằng văn bản kết quả Điều tra lại cho người khiếu nại hoặc tố cáo biết; trường hợp không tiến hành Điều tra lại thì phải nêu rõ lý do;

c) Cơ sở để xảy ra tai nạn và Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, đồ vật, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn lao động cho Đoàn Điều tra lại tai nạn lao động cấp tỉnh;

d) Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, đồ vật, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn lao động cho Đoàn Điều tra lại tai nạn lao động cấp trung ương;

đ) Kết luận của Đoàn Điều tra lại tai nạn lao động cấp trung ương là kết luận cuối cùng.

2. Biên bản Điều tra tai nạn lao động trước sẽ hết hiệu lực pháp lý khi biên bản Điều tra lại được công bố.

Điều 18. Trách nhiệm của người sử dụng lao động của cơ sở xảy ra tai nạn lao động

1. Kịp thời tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn.

2. Khai báo tai nạn lao động theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

3. Giữ nguyên hiện trường vụ tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động nặng theo nguyên tắc sau đây:

a) Trường hợp phải cấp cứu người bị nạn, ngăn chặn những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra cho người khác mà làm xáo trộn hiện trường thì người sử dụng lao động của cơ sở xảy ra tai nạn lao động phải có trách nhiệm vẽ lại sơ đồ hiện trường, lập biên bản, chụp ảnh, quay phim hiện trường (nếu có thể);

b) Chỉ được xóa bỏ hiện trường và mai táng tử thi (nếu có) sau khi đã hoàn thành các bước Điều tra theo quy định của Nghị định này và được sự đồng ý bằng văn bản của Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh hoặc cơ quan công an.

4. Cung cấp ngay tài liệu, đồ vật, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn theo yêu cầu của Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những tài liệu, đồ vật, phương tiện đó.

5. Tạo điều kiện cho người lao động liên quan đến vụ tai nạn cung cấp thông tin cho Đoàn Điều tra tai nạn lao động khi được yêu cầu.

6. Thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở để Điều tra các vụ tai nạn lao động thuộc thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động và Khoản 1 Điều 11 Nghị định này.

7. Thông báo đầy đủ thông tin liên quan về tai nạn lao động tới tất cả người lao động thuộc cơ sở của mình.

8. Hoàn chỉnh hồ sơ và lưu trữ hồ sơ tai nạn lao động cho người lao động trong thời gian như sau:

a) 15 năm đối với vụ tai nạn lao động chết người;

b) Đến khi người bị tai nạn lao động nghỉ hưu đối với vụ tai nạn lao động khác.

9. Thanh toán các Khoản chi phí phục vụ cho việc Điều tra tai nạn lao động kể cả việc Điều tra lại tai nạn lao động theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 27 Nghị định này, trừ trường hợp tai nạn lao động được Điều tra lại theo yêu cầu của cơ quan Bảo hiểm xã hội.

10. Thực hiện các biện pháp khắc phục và giải quyết hậu quả do tai nạn lao động gây ra; tổ chức rút kinh nghiệm; thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị ghi trong biên bản Điều tra tai nạn lao động; xử lý theo thẩm quyền những người có lỗi để xảy ra tai nạn lao động.

Điều 19. Khai báo, Điều tra, báo cáo tai nạn lao động đối với người lao động Việt Nam đi

làm việc ở nước ngoài

1. Ngoài việc phải tuân thủ pháp luật của nước sở tại, người sử dụng lao động, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài còn phải thực hiện việc khai báo, Điều tra, báo cáo theo quy định tại Điều này khi xảy ra tai nạn lao động đối với người lao động trong các trường hợp sau đây:

- a) Người lao động đi làm việc theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- b) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập nâng cao tay nghề theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- c) Người lao động Việt Nam thực hiện nhiệm vụ ở nước ngoài do người sử dụng lao động giao phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam đối với các công việc sau đây: tham dự hội nghị, hội thảo, học tập ngắn hạn, nghiên cứu thực tế ở nước ngoài.

2. Việc khai báo đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này được quy định như sau:

- a) Khi xảy ra tai nạn lao động thì người bị nạn hoặc người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài cùng với nạn nhân biết sự việc phải báo ngay cho người sử dụng lao động biết;
- b) Đối với các vụ tai nạn lao động chết người hoặc làm từ hai người bị thương nặng trở lên xảy ra cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được tin báo tai nạn, phải khai báo bằng cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, thư điện tử) với Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ở Việt Nam tại nơi đặt trụ sở chính của người sử dụng lao động; nội dung khai báo theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc Điều tra, xác minh đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này được quy định như sau:

- a) Người lao động Việt Nam bị tai nạn khi thực hiện nhiệm vụ do người sử dụng lao động giao tại địa Điểm và thời gian hợp lý thì được hưởng chế độ bồi thường, trợ cấp theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động;
- b) Đối với các vụ tai nạn lao động chết người hoặc làm từ hai người bị thương nặng trở lên xảy ra cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, trong thời hạn 05 ngày kể từ khi kết thúc Điều tra, người sử dụng lao động phải cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn lao động theo quy định tại Khoản 4 Điều này cho Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ở Việt Nam tại nơi đặt trụ sở chính của người sử dụng lao động để xem xét và lập biên bản xác minh tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Người sử dụng lao động phải lập, lưu giữ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn lao động, bao gồm:

- a) Quyết định của cơ sở cử người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- b) Bản dịch có chứng thực và bản sao biên bản khám nghiệm hiện trường của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;
- c) Bản dịch và bản sao sơ đồ hiện trường của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; ảnh hiện trường; ảnh nạn nhân;
- d) Bản dịch có chứng thực và bản sao biên bản khám nghiệm tử thi hoặc khám nghiệm thương tích;

- đ) Bản dịch có chứng thực biên bản lấy lời khai của nạn nhân, người biết sự việc hoặc người có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có);
- e) Bản dịch có chứng thực và bản sao giấy chứng nhận tai nạn của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;
- g) Bản dịch có chứng thực và bản sao giấy chứng thương của cơ sở y tế nước ngoài hoặc giấy chứng thương của cơ sở y tế Việt Nam;
- h) Bản dịch có chứng thực và bản sao giấy ra viện của cơ sở y tế nước ngoài hoặc giấy ra viện của cơ sở y tế Việt Nam, nếu Điều trị ở Việt Nam.

Điều 20. Phối hợp Điều tra tai nạn lao động chết người và tai nạn lao động khác có dấu hiệu tội phạm

1. Việc phối hợp Điều tra tai nạn lao động chết người thực hiện như sau:

- a) Khi phát hiện hoặc nhận được tin báo tai nạn lao động chết người, Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Cảnh sát Điều tra có thẩm quyền Điều tra ban đầu thực hiện việc sau đây: khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, lấy lời khai, thu thập hồ sơ và tài liệu liên quan; đồng thời thông báo cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp để kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi;
- b) Cơ quan đến nơi xảy ra tai nạn lao động trước có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đến sau (cơ quan Cảnh sát Điều tra thông báo cho Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh thông qua Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội). Sau khi thông báo, nếu Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh chưa đến kịp, cơ quan Cảnh sát Điều tra vẫn tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, lấy lời khai, thu thập hồ sơ và tài liệu liên quan theo quy định của pháp luật và có trách nhiệm thông báo cho Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh những công việc mà cơ quan Cảnh sát Điều tra đã tiến hành thuộc phạm vi quan hệ phối hợp quy định tại Điều a Khoản này;
- c) Khi Cơ quan Cảnh sát Điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân đề nghị, Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu chuyên môn về an toàn, vệ sinh lao động và thông tin, tài liệu phục vụ việc Điều tra, giải quyết vụ tai nạn lao động;
- d) Sau khi kết thúc lập biên bản khám nghiệm hiện trường và khám nghiệm tử thi, Cơ quan Cảnh sát Điều tra cung cấp bản sao biên bản khám nghiệm hiện trường, bản sao biên bản khám nghiệm tử thi cho Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh;
- đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc việc phối hợp Điều tra ban đầu, Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh có công văn gửi Cơ quan Cảnh sát Điều tra và Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phối hợp, ghi rõ quan điểm về nguyên nhân, lỗi của người có liên quan và tai nạn này là tai nạn lao động hay không;
- e) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn của Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh, Cơ quan Cảnh sát Điều tra có văn bản trả lời vụ tai nạn này là tai nạn lao động hay không hoặc chưa xác định rõ;
- g) Trường hợp Cơ quan Cảnh sát Điều tra xác định là tai nạn lao động thì Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh tiến hành Điều tra, kết luận theo quy định tại Điều 14 Nghị định này và thông báo kết quả đến Cơ quan cảnh sát Điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- h) Trường hợp Cơ quan Cảnh sát Điều tra chưa xác định là tai nạn lao động thì Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh tạm dừng việc Điều tra tai nạn cho đến khi có kết luận của Cơ quan Cảnh sát Điều tra.

2. Việc phối hợp Điều tra tai nạn lao động có dấu hiệu tội phạm thực hiện như sau:

- a) Trong quá trình Điều tra tai nạn lao động theo thẩm quyền quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động và các Điều 13, 14, 15, 17, 19, 21 và 22 Nghị định

này, nếu phát hiện tình Tiết có dấu hiệu tội phạm, thì Đoàn Điều tra tai nạn lao động gửi văn bản kiến nghị khởi tố, kèm theo bản chính các tài liệu, chuyển giao đồ vật, phương tiện liên quan (nếu có) cho Cơ quan Cảnh sát Điều tra để xem xét, khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật; đồng thời gửi văn bản kiến nghị đến Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp;

b) Cơ quan Cảnh sát Điều tra có trách nhiệm giải quyết kiến nghị khởi tố và thông báo kết quả giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Cơ quan Cảnh sát Điều tra trong trường hợp quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với vụ tai nạn lao động như sau:

a) Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với vụ tai nạn lao động, Cơ quan Cảnh sát Điều tra có trách nhiệm gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp quyết định không khởi tố này và tài liệu có liên quan;

b) Trong vòng 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý không khởi tố của Viện Kiểm sát nhân dân, Cơ quan Cảnh sát Điều tra gửi quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với vụ tai nạn lao động này, đồng thời tiến hành bàn giao tài liệu, đồ vật, phương tiện liên quan đến vụ án cho Đoàn Điều tra tai nạn lao động đối với vụ án được kiến nghị theo Điểm a Khoản 2 Điều này, hoặc cho cơ quan có thẩm quyền thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động tương ứng với vụ tai nạn lao động theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động, Điều 21 Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Cơ quan Cảnh sát Điều tra trong trường hợp quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với vụ tai nạn lao động như sau:

a) Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với vụ tai nạn lao động, Cơ quan Cảnh sát Điều tra gửi quyết định khởi tố này kèm theo tài liệu liên quan cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp; đồng thời gửi bản sao quyết định khởi tố này cho Sở Lao động-Thương binh và Xã hội;

b) Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày có kết luận Điều tra, Cơ quan Cảnh sát Điều tra gửi bản kết luận Điều tra đến Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp, Sở Lao động -Thương binh và Xã hội;

c) Trong vòng 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý đình chỉ Điều tra của Viện Kiểm sát nhân dân, Cơ quan Cảnh sát Điều tra tiến hành bàn giao tài liệu, đồ vật, phương tiện liên quan đến vụ án cho Đoàn Điều tra tai nạn lao động đối với vụ án được đề nghị theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này, hoặc cho cơ quan có thẩm quyền thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động, Điều 21 Nghị định này.

5. Khi tiến hành giao nhận tài liệu, đồ vật, phương tiện liên quan đến vụ tai nạn lao động quy định tại Điểm a Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm c Khoản 4 Điều này phải lập biên bản bàn giao. Các tài liệu, đồ vật, phương tiện bàn giao gồm có:

a) Quyết định không khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này;

b) Biên bản khám nghiệm hiện trường;

c) Sơ đồ hiện trường;

d) Ảnh hiện trường, ảnh nạn nhân (nếu có);

đ) Biên bản xem xét dấu vết trên thân thể; biên bản khám nghiệm tử thi (nếu có);

e) Biên bản lấy lời khai của nạn nhân (nếu có), của người làm chứng và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ tai nạn lao động;

g) Kết quả trưng cầu giám định tư pháp (nếu có);

h) Đồ vật, phương tiện liên quan đến vụ tai nạn lao động (nếu có) thuộc diện được phép chuyển giao theo quy định của pháp luật, kèm theo biên bản thu giữ, tạm giữ.

6. Định kỳ hằng năm, Cơ quan công an cấp tỉnh thông báo cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tình hình tai nạn lao động có dấu hiệu tội phạm đã khởi tố, không khởi tố, đình chỉ Điều tra và đề nghị truy tố.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Công an cấp tỉnh và Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy chế phối hợp Điều tra tai nạn lao động chết người và tai nạn lao động khác có dấu hiệu tội phạm.

Điều 21. Điều tra tai nạn lao động trong các lĩnh vực đặc thù

Tai nạn lao động xảy ra trong các lĩnh vực phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì việc Điều tra tai nạn thực hiện như sau:

1. Điều tra tai nạn theo quy định của pháp luật chuyên ngành.
2. Đối với các vụ tai nạn lao động chết người và tai nạn lao động làm từ hai người lao động bị thương nặng trở lên mà pháp luật chuyên ngành không quy định việc Điều tra tai nạn lao động, thì các cơ quan Điều tra theo thẩm quyền như sau:
 - a) Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động để Điều tra các vụ tai nạn lao động xảy ra trong lĩnh vực phóng xạ;
 - b) Bộ Giao thông vận tải thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động để Điều tra các vụ tai nạn lao động xảy ra trên các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không; các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí trên biển;
 - c) Bộ Công Thương thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động để Điều tra các vụ tai nạn lao động xảy ra trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí, trừ trường hợp xảy ra trên các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí trên biển;
 - d) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động để Điều tra các vụ tai nạn lao động xảy ra trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thuộc thẩm quyền quản lý;
 - đ) Đoàn Điều tra tai nạn lao động quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này phối hợp với Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi xảy ra tai nạn lao động, hoặc Thanh tra Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện Điều tra; quy trình, thủ tục Điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.
3. Đối với các vụ tai nạn lao động nhẹ, tai nạn lao động làm một người lao động bị thương nặng mà pháp luật chuyên ngành không quy định việc Điều tra tai nạn lao động thì người sử dụng lao động tiến hành Điều tra tai nạn lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 và Điều 13 Nghị định này.
4. Biên bản Điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục IX và Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Điều tra tai nạn lao động làm bị thương một người lao động chuyển thành tai nạn lao động chết người

Đối với vụ tai nạn lao động làm bị thương người lao động thuộc thẩm quyền Điều tra của người sử dụng lao động, nhưng sau đó người lao động bị chết trong thời gian Điều trị hoặc do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra thì việc phối hợp Điều tra được quy định như sau:

1. Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ liên quan đến tai nạn lao động đang Điều tra cho Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh;
2. Trường hợp Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở chưa Điều tra hoặc chưa hoàn thành việc Điều tra thì Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh tiếp tục Điều tra theo quy trình, thủ

tục Điều tra tai nạn lao động chết người quy định tại Điều 14 Nghị định này;

3. Trường hợp Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở đã hoàn thành Điều tra vụ tai nạn lao động thì Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh xem xét hồ sơ vụ tai nạn lao động nhận được và đánh giá kết quả Điều tra của Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở; khi xét thấy cần thiết thì tiến hành Điều tra lại và lập biên bản Điều tra đối với vụ tai nạn lao động này theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 23. Điều tra tai nạn giao thông liên quan đến lao động

Trường hợp người lao động bị tai nạn giao thông khi đang thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động hoặc khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc đi từ nơi làm việc về nơi ở thì Đoàn Điều tra tai nạn lao động có thẩm quyền quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động, Điều 11 và Điều 21 Nghị định này tiến hành xác minh, lập biên bản Điều tra tai nạn lao động căn cứ vào một trong các văn bản, tài liệu sau đây:

1. Hồ sơ giải quyết tai nạn giao thông của cơ quan cảnh sát giao thông;
2. Văn bản xác nhận bị tai nạn của cơ quan công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn;
3. Văn bản xác nhận bị tai nạn của chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn.

Điều 24. Thời Điểm, mẫu báo cáo tai nạn lao động

Việc báo cáo tai nạn lao động theo quy định tại Điều 36 Luật An toàn, vệ sinh lao động được thực hiện như sau:

1. Người sử dụng lao động gửi báo cáo tổng hợp tình hình tai nạn lao động về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi đặt trụ sở chính của người sử dụng lao động; báo cáo gửi trước ngày 05 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo gửi bằng một trong các hình thức sau đây: trực tiếp, fax, đường bưu điện, thư điện tử.
2. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động xảy ra trên địa bàn theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Luật An toàn, vệ sinh lao động với Ủy ban nhân dân cấp huyện theo mẫu quy định Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 05 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 05 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.
3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động xảy ra trên địa bàn, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo mẫu quy định Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.
4. Trách nhiệm báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội như sau:
 - a) Báo cáo nhanh các vụ tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động nặng làm bị thương từ hai người lao động trở lên về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này;
 - b) Tổng hợp tình hình tai nạn lao động xảy ra trong 6 tháng đầu năm và một năm trên địa bàn tỉnh; gửi báo cáo tổng hợp tình hình tai nạn lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV và Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục An toàn lao động) và Cục Thống kê tỉnh trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 25 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.
5. Các cơ quan chủ trì thực hiện Điều tra tai nạn lao động trong lĩnh vực đặc thù theo quy định tại Khoản 4 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động và Điều 21 Nghị định này có trách nhiệm

báo cáo tình hình tai nạn lao động thuộc thẩm quyền Điều tra, gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 25 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Cung cấp thông tin về trường hợp người bị tai nạn lao động khám và Điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thống kê trường hợp tai nạn lao động khám và Điều trị tại cơ sở, gửi Sở Y tế trước ngày 05 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Sở Y tế tổng hợp người bị tai nạn lao động khám và Điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định, gửi Bộ Y tế trước ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 25 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

3. Bộ Y tế gửi báo cáo tổng hợp về người bị tai nạn lao động khám và Điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 31 tháng 7 đối với số liệu 6 tháng đầu năm và trước ngày 15 tháng 02 năm sau đối với số liệu năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Khai báo, Điều tra, báo cáo sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng

1. Khi xảy ra sự cố làm chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người trở lên mà nạn nhân không phải là người lao động thuộc quyền quản lý hoặc có người lao động bị nạn nhưng chưa rõ thương vong thì người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra sự cố phải khai báo bằng cách nhanh nhất với thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, nơi xảy ra sự cố, với Công an cấp huyện nếu nạn nhân bị chết theo theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Ngoài việc khai báo theo quy định tại Khoản 1 Điều này, các sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng phải được khai báo, Điều tra, thống kê và báo cáo theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Đối với những sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng mà pháp luật chuyên ngành không quy định việc khai báo thì thực hiện như sau:

a) Người phát hiện hoặc nhận được tin báo xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng báo ngay cho người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra sự cố hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố. Người sử dụng lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo ngay về Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xảy ra sự cố;

b) Đối với sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa phương thì người sử dụng lao động, địa phương nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo ngay về Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Sau khi tiến hành Điều tra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng theo quy định của pháp luật chuyên ngành, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì Điều tra gửi kết quả hoặc kết luận, biên bản Điều tra tới Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh nơi xảy ra sự cố, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan.

Điều 27. Chi phí Điều tra tai nạn lao động

1. Chi phí Điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

như sau:

a) Người sử dụng lao động chịu trách nhiệm chi trả các chi phí bao gồm: dựng lại hiện trường; chụp, in, phóng ảnh hiện trường và nạn nhân; trưng cầu giám định kỹ thuật, giám định pháp y (khi cần thiết); khám nghiệm tử thi; in ấn các tài liệu liên quan đến vụ tai nạn lao động; phương tiện đi lại tại nơi xảy ra tai nạn lao động phục vụ quá trình Điều tra tai nạn lao động; tổ chức cuộc họp công bố biên bản Điều tra tai nạn lao động;

b) Cơ quan có thẩm quyền Điều tra tai nạn lao động, cơ quan cử người tham gia Điều tra tai nạn lao động chi trả các Khoản công tác phí cho người tham gia theo quy định của pháp luật của thành viên Đoàn Điều tra tai nạn lao động;

c) Chi phí Điều tra tai nạn lao động từ người sử dụng lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh và là chi phí hợp lý để tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; trường hợp người sử dụng lao động là đơn vị sự nghiệp, chi phí Điều tra tai nạn lao động được hạch toán vào chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp và là chi phí hợp lý để tính thuế, nộp thuế theo quy định; trường hợp người sử dụng lao động là cơ quan hành chính, kinh phí Điều tra tai nạn lao động được bố trí trong chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

2. Chi phí hợp lý liên quan đến Điều tra tai nạn lao động của người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động do Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan nhà nước có thẩm quyền Điều tra tai nạn lao động chi trả, hạch toán trong chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

Điều 28. Giải quyết chế độ tai nạn lao động cho người lao động trong trường hợp vụ tai nạn lao động có quyết định khởi tố vụ án hình sự

Việc giải quyết chế độ tai nạn lao động cho người lao động trong trường hợp vụ tai nạn lao động có quyết định khởi tố vụ án hình sự theo Khoản 11 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định như sau:

1. Trường hợp đã hết thời hạn Điều tra mà cơ quan Cảnh sát Điều tra không xác định được người gây ra tai nạn hoặc vụ án hình sự bị đình chỉ thì người sử dụng lao động và cơ quan bảo hiểm xã hội phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với người lao động bị nạn theo quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động như đối với trường hợp tai nạn lao động xảy ra không hoàn toàn do lỗi của chính người lao động gây ra;

2. Trường hợp cơ quan Cảnh sát Điều tra ra quyết định khởi tố bị can mà người lao động bị nạn không phải là bị can, thì người sử dụng lao động và cơ quan bảo hiểm xã hội vẫn phải thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với người lao động bị nạn theo quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động như đối với trường hợp tai nạn lao động xảy ra không hoàn toàn do lỗi của chính người lao động gây ra.

Chương IV

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI CAO TUỔI, NGƯỜI LAO ĐỘNG THUÊ LẠI, HỌC SINH, SINH VIÊN, NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT, THỂ DỤC THỂ THAO

Điều 29. Điều kiện sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

1. Chỉ sử dụng người lao động cao tuổi làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi khi có đủ các Điều kiện sau đây:

a) Người lao động cao tuổi phải là người có kinh nghiệm, với thâm niên nghề nghiệp từ đủ 15 năm trở lên; trong đó có ít nhất 10 năm hành nghề liên tục tính đến trước thời Điểm ký hợp

đồng lao động với người lao động cao tuổi;

b) Người lao động cao tuổi là người có tay nghề cao, có chứng nhận hoặc chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghệ nhân theo quy định của pháp luật; người sử dụng lao động phải tổ chức kiểm tra, sát hạch trước khi ký hợp đồng lao động;

c) Người lao động cao tuổi phải có đủ sức khỏe theo tiêu chuẩn sức khỏe do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành sau khi có ý kiến của bộ chuyên ngành tương ứng với nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; được người sử dụng lao động tổ chức khám sức khỏe định kỳ ít nhất 02 lần trong 01 năm;

d) Chỉ sử dụng không quá 05 năm đối với từng người lao động cao tuổi;

đ) Phải bố trí ít nhất 01 người lao động không phải là người lao động cao tuổi cùng làm với người lao động cao tuổi khi triển khai công việc tại một nơi làm việc;

e) Có đơn của người lao động cao tuổi về sự tự nguyện làm việc để người sử dụng lao động xem xét trước khi ký hợp đồng lao động.

2. Người sử dụng lao động có nhu cầu sử dụng người lao động cao tuổi làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải lập phương án, gửi Bộ có thẩm quyền quản lý ngành với các nội dung cơ bản sau đây:

a) Chức danh nghề, công việc, kèm theo mô tả đặc Điểm Điều kiện lao động của nghề, công việc sử dụng người lao động cao tuổi;

b) Đề xuất và đánh giá từng Điều kiện cụ thể sử dụng người cao tuổi quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Bộ quản lý ngành quy định chức danh nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được sử dụng người lao động cao tuổi và Điều kiện cụ thể trong ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Việc sử dụng người cao tuổi làm các nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải thực hiện quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này như đối với người lao động cao tuổi làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Điều 30. Nội dung về an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng cho thuê lại lao động giữa doanh nghiệp cho thuê lại lao động với bên thuê lại lao động

1. Trong hợp đồng cho thuê lại lao động giữa doanh nghiệp cho thuê lại lao động với bên thuê lại lao động theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 65 Luật An toàn, vệ sinh lao động gồm nội dung chính sau đây:

a) Khám sức khỏe trước khi bố trí vị trí việc làm, khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp;

b) Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động;

c) Phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

d) Khai báo, Điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

đ) Chế độ cho người lao động thuê lại bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

e) Phối hợp và kiểm tra bên thuê lại lao động thực hiện việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động thuê lại.

2. Nội dung về an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng cho thuê lại lao động phải bảo đảm theo nguyên tắc sau đây:

a) Không được có những quyền, lợi ích thấp hơn những nội dung trong hợp đồng lao động mà doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã ký với người lao động thuê lại;

b) Nội dung về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động thuê lại không được

thấp hơn so với người lao động của bên thuê lại lao động trong cùng một Điều kiện làm việc.

Điều 31. Trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại lao động đối với người lao động thuê lại

Trách nhiệm về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động của doanh nghiệp cho thuê lại lao động theo Khoản 1 Điều 65 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định như sau:

1. Phải bảo đảm đầy đủ quyền, lợi ích của người lao động thuê lại thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động. Trường hợp bên thuê lại lao động không cam kết hoặc không thực hiện đầy đủ các cam kết về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng cho thuê lại lao động đã ký, thì doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm đầy đủ quyền, lợi ích của người lao động thuê lại;
2. Phối hợp với bên thuê lại lao động trong việc Điều tra tai nạn lao động làm bị thương nhẹ, tai nạn lao động làm bị thương nặng một người lao động thuê lại thuộc thẩm quyền Đoàn Điều tra tai nạn lao động cơ sở; thực hiện các chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 38 và Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động;
3. Lưu giữ hồ sơ về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến người lao động thuê lại; thực hiện báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định tại các Điều 36 và 37 Luật An toàn, vệ sinh lao động và Điều 24 Nghị định này;
4. Thông báo cho người lao động thuê lại các nội dung về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng cho thuê lại lao động; cử người thường xuyên giám sát, phối hợp và kiểm tra việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động thuê lại của bên thuê lại lao động;
5. Thực hiện đầy đủ các cam kết khác về an toàn, vệ sinh lao động thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại lao động ghi trong hợp đồng thuê lại lao động.

Điều 32. Trách nhiệm bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động của bên thuê lại lao động đối với người lao động thuê lại

Trách nhiệm bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động của bên thuê lại lao động theo Khoản 2 Điều 65 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của người sử dụng lao động đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Điều 7 Luật An toàn, vệ sinh lao động và các nội dung hướng dẫn tại Nghị định này; không được phân biệt đối xử về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động thuê lại so với người lao động của mình.
2. Thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động, khám sức khỏe và khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động thuê lại theo quy định tại các Điều 21 và 23 Luật An toàn, vệ sinh lao động.
3. Thông báo, hướng dẫn cho người lao động thuê lại biết nội quy lao động, các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.
4. Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động thuê lại theo quy định tại Điều 14 Luật An toàn, vệ sinh lao động. Trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã tổ chức huấn luyện cho người lao động thuê lại, bên thuê lại lao động có trách nhiệm huấn luyện bổ sung những nội dung phù hợp với thực tế Điều kiện lao động tại nơi người lao động thuê lại làm việc như đối với người lao động của bên thuê lại lao động được hướng dẫn.
5. Khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động thuê lại, bên thuê lại lao động có trách nhiệm như sau:
 - a) Kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho người bị nạn;

b) Khai báo theo quy định tại Điều 34 Luật An toàn, vệ sinh lao động và Khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

c) Thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở, đối với các vụ tai nạn thuộc thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định này; chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp cho thuê lại lao động để Điều tra tai nạn lao động; thực hiện các chế độ đối với người lao động bị nạn đúng theo cam kết trong hợp đồng cho thuê lại lao động.

6. Khi phát hiện người lao động thuê lại bị bệnh nghề nghiệp, bên thuê lại lao động phải kịp thời thông báo ngay với doanh nghiệp cho thuê lao động để thực hiện các chế độ đối với người lao động bị bệnh nghề nghiệp đúng theo cam kết trong hợp đồng cho thuê lại lao động.

7. Tổng hợp tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động thuê lại gửi doanh nghiệp cho thuê lại lao động để thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định tại các Điều 36 và 37 Luật An toàn, vệ sinh lao động và Điều 24 Nghị định này.

8. Lưu và sao gửi các hồ sơ về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến người lao động thuê lại đến doanh nghiệp thuê lại lao động.

Điều 33. Hỗ trợ của cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề đối với học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động trong thời gian thực hành

Trách nhiệm hỗ trợ của cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề đối với học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động trong thời gian thực hành theo Khoản 3 Điều 70 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho học sinh, sinh viên bị tai nạn.

2. Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi Điều trị ổn định cho học sinh, sinh viên bị tai nạn như sau:

a) Tạm ứng và thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh Mục do bảo hiểm y tế chi trả đối với học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế;

b) Thanh toán toàn bộ chi phí y tế đối với học sinh, sinh viên không tham gia bảo hiểm y tế.

3. Giới thiệu để học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động được giám định y khoa xác định mức độ tổn thương cơ thể tại Hội đồng giám định y khoa và thanh toán phí khám, giám định mức độ tổn thương cơ thể.

4. Hỗ trợ 01 lần bằng tiền cho học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động với mức như sau:

a) Ít nhất bằng 0,6 lần mức lương cơ sở nếu bị suy giảm từ 5% đến 10% khả năng lao động; sau đó cứ tăng 1% mức suy giảm khả năng lao động được hỗ trợ thêm 0,16 lần mức lương cơ sở nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80%;

b) Ít nhất bằng 12 lần mức lương cơ sở cho học sinh, sinh viên bị suy giảm khả năng lao động từ 8 % trở lên hoặc cho thân nhân học sinh, sinh viên bị chết do tai nạn lao động;

c) Thực hiện hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng giám định y khoa về mức suy giảm khả năng lao động hoặc kể từ ngày có giấy báo tử đối với trường hợp bị chết do tai nạn.

5. Hồ sơ, thủ tục để học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động hưởng hỗ trợ của cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề theo quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều này như hồ sơ, thủ tục để người lao động bị tai nạn lao động hưởng trợ cấp từ người sử dụng lao động.

6. Đối với những trường hợp học sinh, sinh viên là người lao động do người sử dụng lao động cử đi học thì cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề có trách nhiệm:

a) Thực hiện trách nhiệm đối với học sinh, sinh viên quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Phối hợp với người sử dụng lao động để khai báo, Điều tra, báo cáo tai nạn lao động theo đúng quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động và Nghị định này.

Điều 34. An toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao

1. Việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, xây dựng và thực hiện chính sách, chế độ về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao phải phù hợp với tính chất nghề nghiệp theo các yếu tố đặc thù cơ bản sau đây:

- a) Tuổi đời, tuổi nghề, quá trình học nghề, tập nghề;
- b) Thời gian, địa điểm luyện tập, tập huấn, thi đấu, biểu diễn;
- c) Tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội;
- d) Các Điều kiện khách quan như thời Tiết, khán giả.

2. Căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chương V

AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 35. Trách nhiệm ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động

Trách nhiệm ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với công tác an toàn, vệ sinh lao động theo Khoản 2 Điều 71 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Tuyên truyền, phổ biến, đôn đốc các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong phạm vi quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
2. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh trong phạm vi quản lý, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác;
3. Phối hợp với các đoàn kiểm tra, thanh tra an toàn, vệ sinh lao động, đoàn Điều tra tai nạn lao động khi được yêu cầu;
4. Tổng hợp, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động và tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong phạm vi quản lý về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội khi được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động

Việc tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động theo Khoản 1 Điều 72 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khai khoáng, sản xuất than cốc, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất, sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim, thi công công trình xây dựng, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

- a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 50 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách;
- b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 50 đến dưới 300 người lao động phải bố trí ít nhất

01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 300 đến dưới 1.000 người lao động, phải bố trí ít nhất 02 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng sử dụng trên 1.000 người lao động phải thành lập phòng an toàn, vệ sinh lao động hoặc bố trí ít nhất 03 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách.

2. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác với lĩnh vực, ngành nghề quy định tại Khoản 1 Điều này, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 300 người lao động, phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 300 đến dưới 1.000 người lao động, phải bố trí ít nhất 01 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng sử dụng trên 1.000 người lao động, phải thành lập phòng an toàn, vệ sinh lao động hoặc bố trí ít nhất 2 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách.

3. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này phải đáp ứng một trong các Điều kiện sau đây:

a) Có trình độ đại học thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

b) Có trình độ cao đẳng thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

c) Có trình độ trung cấp thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật hoặc trực tiếp làm các công việc kỹ thuật; có 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

4. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ bán chuyên trách quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này phải đáp ứng một trong các Điều kiện sau đây:

a) Có trình độ đại học thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật;

b) Có trình độ cao đẳng thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật; có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở;

c) Có trình độ trung cấp thuộc các chuyên ngành khối kỹ thuật hoặc trực tiếp làm các công việc kỹ thuật; có 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

Điều 37. Tổ chức bộ phận y tế

Việc tổ chức bộ phận y tế quy định tại Khoản 1 Điều 73 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Đối với những cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực, ngành nghề chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, khai khoáng, sản xuất sản phẩm dệt, may, da, giày, sản xuất than cốc, sản xuất hóa chất, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, tái chế phế liệu, vệ sinh môi trường, sản xuất kim loại, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất vật liệu xây dựng, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 300 người lao động phải có ít nhất 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 300 đến dưới 500 người lao động phải có ít nhất 01 bác sĩ/y sĩ và 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp;

- c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 500 đến dưới 1.000 người lao động phải có ít nhất 01 bác sĩ và mỗi ca làm việc phải có 01 người làm công tác y tế có trình độ trung cấp;
- d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 1.000 lao động trở lên phải thành lập cơ sở y tế theo hình thức tổ chức phù hợp quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.
2. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác với lĩnh vực, ngành nghề quy định tại Khoản 1 Điều này, người sử dụng lao động phải tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở bảo đảm các yêu cầu tối thiểu sau đây:
- a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng dưới 500 người lao động ít nhất phải có 01 người làm công tác y tế trình độ trung cấp;
- b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 500 đến dưới 1.000 người lao động ít nhất phải có 01 y sĩ và 01 người làm công tác y tế trình độ trung cấp;
- c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng trên 1.000 người lao động phải có 01 bác sĩ và 1 người làm công tác y tế khác.
3. Người làm công tác y tế ở cơ sở quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này phải đáp ứng đủ các Điều kiện sau đây:
- a) Có trình độ chuyên môn y tế bao gồm: bác sĩ, bác sĩ y tế dự phòng, cử nhân Điều dưỡng, y sĩ, Điều dưỡng trung học, hộ sinh viên;
- b) Có chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động.
4. Người sử dụng lao động phải thông báo thông tin của người làm công tác y tế cơ sở theo mẫu tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định này với Sở Y tế cấp tỉnh, nơi cơ sở có trụ sở chính.
5. Trường hợp cơ sở không bố trí được người làm công tác y tế hoặc không thành lập được bộ phận y tế theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện theo quy định sau đây:
- a) Ký hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ năng lực theo quy định sau đây: cung cấp đủ số lượng người làm công tác y tế theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này; có mặt kịp thời tại cơ sở sản xuất, kinh doanh khi xảy ra các trường hợp khẩn cấp trong thời hạn 30 phút đối với vùng đồng bằng, thị xã, thành phố và 60 phút đối với vùng núi, vùng sâu, vùng xa;
- b) Thông báo thông tin cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên theo mẫu tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này với Sở Y tế cấp tỉnh, nơi cơ sở có trụ sở chính.

Điều 38. Tổ chức hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở

Việc tổ chức hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở theo Khoản 1 Điều 75 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Người sử dụng lao động phải thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động lao động cơ sở trong các trường hợp sau đây:
- a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các lĩnh vực, ngành nghề quy định tại Khoản 1 Điều 36 Nghị định này và sử dụng từ 300 người lao động trở lên;
- b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác với cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại Điểm a Khoản này, có sử dụng từ 1.000 người lao động trở lên;
- c) Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.
2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh khác với cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại Khoản 1 Điều này thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động nếu thấy cần thiết và đủ Điều kiện để hoạt động.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Mục 1. XÂY DỰNG CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC GIA, XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH QUY CHUẨN QUỐC GIA VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 39. Trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

Phân công xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động của các Bộ theo Khoản 3 Điều 87 Luật An toàn, vệ sinh lao động như sau:

1. Bộ Y tế

a) An toàn, vệ sinh lao động đối với các yếu tố vệ sinh lao động trong môi trường lao động, trừ các yếu tố phóng xạ, bức xạ quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều này.

b) An toàn lao động đối với trang thiết bị y tế có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) An toàn, vệ sinh lao động (trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với: nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; gia súc, gia cầm, vật nuôi; vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; phân bón; sản phẩm trong nuôi trồng, thu hoạch, chế biến, bảo quản, vận chuyển nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; phụ gia, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; thuốc bảo vệ thực vật, động vật; công trình thủy lợi, đê Điều.

b) An toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị, vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản.

3. Bộ Giao thông vận tải

a) An toàn, vệ sinh lao động (trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với: các loại phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào Mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá); trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển.

b) An toàn lao động đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị sau: phương tiện giao thông vận tải phải thực hiện đăng kiểm theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển.

4. Bộ Công Thương

a) An toàn, vệ sinh lao động (trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với: công nghiệp cơ khí, luyện kim; sản xuất, truyền tải, phân phối điện; năng lượng mới, năng lượng tái tạo; khai thác than; khai thác, chế biến, vận chuyển, phân phối, tồn chứa dầu khí và sản phẩm dầu khí, trừ phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển.

b) An toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị, vật tư sau: vật liệu nổ công nghiệp; thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp; trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển.

c) An toàn, vệ sinh lao động đối với hóa chất (bao gồm cả hóa dược), trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 và Điểm c Khoản 10 Điều này.

5. Bộ Xây dựng

a) An toàn, vệ sinh lao động trong việc lập biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công xây dựng công trình.

b) An toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) An toàn, vệ sinh lao động đối với lò phản ứng hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất phóng xạ, thiết bị bức xạ.

b) Tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông

a) An toàn, vệ sinh lao động (trừ các máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với công trình viễn thông; mạng lưới viễn thông, điện tử và công nghệ thông tin.

b) An toàn lao động đối với loại máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị viễn thông; thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện.

c) An toàn, vệ sinh lao động đối với tần số vô tuyến điện có trong môi trường lao động, trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

8. Bộ Quốc phòng

a) An toàn, vệ sinh lao động đối với phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng không thuộc đối tượng bí mật quốc gia.

b) An toàn lao động đối với các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động chuyên sử dụng cho Mục đích quốc phòng, đặc thù quân sự.

9. Bộ Công an

a) An toàn, vệ sinh lao động đối với trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí đạn dược, khí tài, công cụ hỗ trợ, vật liệu nổ và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng Công an nhân dân không thuộc đối tượng bí mật quốc gia, trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 8 Điều này.

b) An toàn lao động đối với máy, thiết bị phòng cháy, chữa cháy có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

10. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

a) An toàn, vệ sinh lao động đối với phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động; đồ dùng, thiết bị kỹ thuật trong cơ sở dạy nghề; sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường không quy định tại Điểm a Khoản 1, Điểm a Khoản 2, Điểm a Khoản 3, Điểm a Khoản 4, Điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6, Điểm a Khoản 7, Điểm a Khoản 8, Điểm a Khoản 9 Điều này, trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường không được Thủ tướng Chính phủ phân công theo quy định tại Điểm d Khoản này;

b) An toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, trừ máy, thiết bị, vật tư quy định tại Điểm b Khoản 1, Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 4, Điểm b Khoản 5, Điểm a Khoản 6, Điểm b Khoản 7, Điểm b Khoản 8, Điểm b Khoản 9 Điều này và trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động không được Thủ tướng Chính phủ phân công theo quy định tại Điểm d Khoản này;

c) An toàn, vệ sinh lao động cho người lao động tham gia hoạt động hóa chất; quản lý việc sử dụng hóa chất trong các cơ sở dạy nghề;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phân công trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường mới hoặc liên quan đến phạm vi quản lý của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ phát sinh trong quá trình Điều hành, quản lý.

11. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động phải tổ chức lấy ý kiến rộng rãi, công khai của tổ chức, cá nhân có liên quan; lấy ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế trước khi gửi Bộ

Khoa học và Công nghệ thẩm định.

12. Việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong toàn hệ thống.

13. Các cơ quan thông báo và Điềm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại thuộc các Bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin về các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động cho Bộ Khoa học và Công nghệ để đảm bảo việc thực thi nghĩa vụ minh bạch hóa trong WTO và các Hiệp định thương mại tự do khác mà Việt Nam là thành viên.

Điều 40. Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

1. Các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý.

2. Các tổ chức, cá nhân có quyền đề nghị, góp ý về quy hoạch, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động; góp ý kiến cho dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; chủ trì biên soạn hoặc tham gia biên soạn dự thảo tiêu chuẩn quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động để đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định, công bố.

Mục 2. HỘI ĐỒNG QUỐC GIA AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG, HỘI ĐỒNG AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG CẤP TỈNH

Điều 41. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

Việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động theo Điều 88 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động là tổ chức tư vấn cho Chính phủ về việc xây dựng mới hoặc sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động gồm các thành viên sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Phó chủ tịch Hội đồng bao gồm các thành viên sau đây: Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Thứ trưởng Bộ Y tế; Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;

c) Ủy viên hội đồng bao gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Công an, Quốc phòng, Nội vụ, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; lãnh đạo Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và một số cơ quan, tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động hoạt động theo quy định sau đây:

a) Hàng năm, Hội đồng tổ chức đối thoại nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động, người lao động, tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Chủ tịch Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động quy định quy chế làm việc của Hội đồng, đơn vị thường trực và bộ phận thư ký của Hội đồng;

c) Chủ tịch Hội đồng được mời thêm chuyên gia, nhà khoa học, nhà nghiên cứu để tham vấn ý kiến hoặc tham gia các cuộc họp của Hội đồng;

d) Kinh phí hoạt động của Hội đồng quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động (không bao gồm lương và các Khoản phụ cấp theo lương của các thành viên Hội đồng) do ngân sách trung ương bảo đảm, được tổng hợp và bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 42. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh

Việc thành lập, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh theo Điều 88 Luật An toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh là tổ chức tư vấn cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương, với các nội dung chính sau đây:

a) Biện pháp chỉ đạo, Điều hành thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương;

b) Xây dựng Chương trình an toàn, vệ sinh lao động trong phạm vi địa phương và đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

c) Chính sách hỗ trợ cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tại địa phương.

3. Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh gồm các thành viên sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng là Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Phó chủ tịch Hội đồng bao gồm Giám đốc hoặc Phó giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, đại diện lãnh đạo Sở Y tế, đại diện lãnh đạo Liên đoàn Lao động cấp tỉnh;

c) Thành viên Hội đồng bao gồm đại diện lãnh đạo các Sở: Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ; lãnh đạo Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, Liên minh Hợp tác xã, Hội Nông dân cấp tỉnh và đại diện một số doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Hoạt động của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Hằng năm, Hội đồng tổ chức đối thoại nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động, người lao động, tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và các cơ quan nhà nước trong việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương;

b) Chủ tịch Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh quy định quy chế làm việc của Hội đồng, cơ quan giúp việc và bộ phận thư ký của Hội đồng;

c) Chủ tịch Hội đồng được mời thêm các chuyên gia, nhà khoa học, nhà nghiên cứu để tham vấn ý kiến hoặc tham gia các cuộc họp của Hội đồng;

d) Kinh phí hoạt động của Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cấp tỉnh (không bao gồm lương và các Khoản phụ cấp theo lương của các thành viên Hội đồng) do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Mục 3. PHỐI HỢP THANH TRA, KIỂM TRA VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 43. Phối hợp thanh tra, kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát về an toàn, vệ sinh lao động; xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về các lĩnh vực phóng xạ, thăm dò, khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường hàng không và các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang thông báo kế hoạch thanh tra an toàn, vệ sinh lao động trong các lĩnh vực này về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương nơi tổ chức thanh tra để phối hợp triển khai.
3. Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thanh tra đột xuất về an toàn, vệ sinh lao động trong các lĩnh vực quy định tại Khoản 2 Điều này trong những trường hợp sau đây:
 - a) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;
 - b) Khi có phát hiện các nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động gây tai nạn hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe người lao động;
 - c) Theo đề nghị của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.
4. Các bộ, cơ quan ngang bộ khi thực hiện kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước của mình thì mời đại diện Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tham gia; gửi kết quả kiểm tra, kiến nghị cho Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
5. Thanh tra an toàn, vệ sinh lao động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xử lý, giải quyết kết quả kiểm tra, kiến nghị về an toàn, vệ sinh lao động của các bộ, cơ quan ngang bộ theo thẩm quyền; thông báo kết quả cho cơ quan gửi kiến nghị.
6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc phối hợp giữa các Sở, Ban, ngành thuộc địa phương trong thanh tra, kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động tại địa phương.

Mục 4. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA, HỒ SƠ QUỐC GIA VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 44. Xây dựng Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan xây dựng Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động theo từng giai đoạn 05 năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
2. Việc xây dựng Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động phải lấy ý kiến Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và các bộ, cơ quan ngang bộ.

Điều 45. Phối hợp xây dựng Hồ sơ quốc gia, tổ chức thông tin, tuyên truyền về an toàn, vệ sinh lao động

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các cơ quan liên quan xây dựng, cập nhật hằng năm công bố Hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động theo định kỳ tối đa 05 năm 01 lần. Hồ sơ quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động được cập nhật hằng năm và ít nhất; phải gồm những thông tin sau đây:
 - a) Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác an toàn, vệ sinh lao động;
 - b) Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
 - c) Tổ chức bộ máy làm công tác quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động; hệ thống các

cơ quan nghiên cứu, đào tạo về an toàn, vệ sinh lao động;

d) Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động và các tổ chức liên quan;

đ) Các chương trình, sự kiện an toàn, vệ sinh lao động cấp quốc gia và cấp tỉnh;

e) Các hoạt động thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền. Phổ biến pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

g) Các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động;

h) Các dữ liệu về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền về an toàn vệ sinh lao động.

Mục 5. NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 46. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động

1. Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý thống nhất việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm đạt chuẩn Quốc gia phục vụ an toàn, vệ sinh lao động.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Các quy định tại Điều 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động, Điểm a, b và c Khoản 6 Điều 34 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hướng dẫn thi hành Điều, Khoản được giao trong Nghị định này và biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính

phủ;

- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b).

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC I

**MẪU HỒ SƠ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI CÁC YẾU TỐ CÓ HẠI,
PHÒNG CHỐNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

Mục I. Mẫu Hồ sơ vệ sinh môi trường lao động đối với các yếu tố có hại, phòng chống bệnh nghề nghiệp

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỒ SƠ
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Tên cơ sở lao động: _____

Ngành sản xuất: _____

Đơn vị chủ quản: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____ Số Fax: _____

E-mail: _____ Web-site: _____

Ngày lập hồ sơ vệ sinh môi trường lao động: _____

Năm: _____

Phần I
TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tên cơ sở lao động: _____
- Cơ quan quản lý trực tiếp: _____
- Địa chỉ: _____
- Sản phẩm ngành sản xuất, kinh doanh (Các sản phẩm chính), dịch vụ: _____
- _____
- Năm thành lập: _____
- Tổng số người lao động: _____
- Số lao động trực tiếp: _____
- Số lao động tiếp xúc với yếu tố có hại, nguy hiểm: _____
- Số lao động làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: _____

2. Quy mô (Sản lượng sản phẩm):

3. Tóm tắt quy trình công nghệ, dịch vụ:

- Số lượng nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng sử dụng trong 01 năm:

+ Nguyên liệu: _____

+ Nhiên liệu: _____

+ Năng lượng: _____

- Số lượng, chủng loại các chất thải công nghiệp/sản xuất/y tế/khác (lỏng, rắn, khí, bụi, vi sinh) trong 24 giờ:

- Các công trình thiết bị xử lý chất thải công nghiệp/sản xuất/y tế/khác:

4. Yếu tố có hại trong môi trường lao động và biện pháp khắc phục

- Các yếu tố có hại có thể phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở lao động (nguồn gây ô nhiễm; các khu vực ảnh hưởng)¹

- Các giải pháp hiện có xử lý yếu tố có hại trong môi trường lao động:

¹ Trong Danh mục các Yếu tố có hại trong Môi trường Lao động, Mục II phụ lục này

5. Vệ sinh môi trường xung quanh:

- Khoảng cách gần nhất từ các nguồn thải đến khu dân cư: _____
- Khoảng cách gần nhất từ các nguồn thải đến nguồn nước sinh hoạt của nhân dân (trạm cấp nước, giếng khoan, giếng khơi, hồ, ao): _____
- Hệ thống nước sinh hoạt tại cơ sở lao động (nước máy, nước giếng khoan, nước giếng khơi, nước ao, hồ, sông,...): _____
- Hệ thống nước thải tại cơ sở lao động:
 - + Có được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành: _____
 - + Không được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành: _____
- Tỷ lệ đất để trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở lao động: _____

6. Các công trình phúc lợi cho người lao động (NLĐ):

- + Công trình vệ sinh (Bình quân 1 hố xí/số NLĐ/1 ca): _____
- + Nhà tắm (Bình quân 1 vòi tắm/số NLĐ/1 ca): _____
- + Nhà nghỉ giữa ca: không [] có [] Số chỗ: _____
- + Nhà ăn: không [] có [] Số chỗ: _____
- + Công trình phúc lợi khác: _____

7. Tổ chức y tế:

- Tổ chức phòng y tế: Có [] Không [] Hợp đồng: _____
- Giường bệnh: Có [] Không [] Số lượng:
- Tổng số cán bộ y tế: trong đó: Bác sĩ: Y sĩ ...
Điều dưỡng: ... Khác: ...
- Cơ sở làm việc của tổ chức y tế tại cơ sở lao động (mô tả; địa chỉ nếu là đơn vị hợp đồng y tế):

- Cơ sở thuốc, phương tiện và dụng cụ phục vụ sơ cấp cứu tại chỗ:

- Phương án tổ chức cấp cứu tại chỗ:

Phần II

VỆ SINH LAO ĐỘNG CÁC PHÂN XƯỞNG, KHU VỰC LÀM VIỆC (Mỗi phân xưởng, khu vực, bộ phận ghi 1 trang)

1. Tên phân xưởng, khu vực, bộ phận làm việc: _____

2. Quy mô và nhiệm vụ: _____

3. Thay đổi, cải tạo, mở rộng: _____

4. Môi trường lao động và số lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại tại nơi làm việc:

Yếu tố có hại phải quan trắc (Người sử dụng lao động tự điền theo phụ lục.....) ²	Số người tiếp xúc	Trong đó số nữ	Ghi chú

Phần III

THỐNG KÊ CÁC THIẾT BỊ BẢO ĐẢM VỆ SINH LAO ĐỘNG (mỗi phân xưởng, khu vực, bộ phận ghi 1 trang tương ứng với phần II)

Năm	Phương pháp	Chủng loại và thiết bị vệ sinh môi trường lao động (Ghi rõ số lượng)	Hoạt động (còn sử dụng được, hỏng)
	Thông gió		
	Chiếu sáng		
	Chống ồn, rung		

² Trong Danh mục các yếu tố có hại trong môi trường lao động, Mục II Phụ lục này

	Chống bụi		
	Chống hơi khí độc		
	Chống tác nhân vi sinh vật		
Khác			

Phần IV

TỔNG HỢP CÁC YẾU TỐ CÓ HẠI TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG CẦN QUAN TRẮC

TT	Yếu tố có hại cần quan trắc	Số vị trí cần quan trắc	Số lượng mẫu

HỒ SƠ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Phần I. Tình hình chung

1. Tên cơ sở lao động.
2. Quy mô.
3. Tóm tắt quy trình công nghệ, dịch vụ.
4. Yếu tố có hại trong môi trường lao động và biện pháp khắc phục.
5. Vệ sinh môi trường xung quanh.
6. Các công trình phúc lợi cho người lao động.
7. Tổ chức y tế:

Phần II: Vệ sinh lao động các phân xưởng, khu vực làm việc

Phần III: Thống kê các thiết bị bảo đảm vệ sinh lao động

Phần IV: Tổng hợp các yếu tố có hại tại cơ sở lao động cần quan trắc.

Ghi chú:

- Người sử dụng lao động phải khai báo đầy đủ, chính xác các yếu tố có hại tại nơi làm việc vào Hồ sơ vệ sinh lao động;
- Hồ sơ vệ sinh lao động là căn cứ để người sử dụng lao động xây dựng kế hoạch quan trắc môi trường lao động, cải thiện Điều kiện làm việc, ngăn ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
- Kết quả quan trắc môi trường lao động định kỳ hàng năm được cập nhật và bổ sung vào Hồ sơ vệ sinh lao động.

Mục II. Danh Mục các yếu tố có hại trong môi trường lao động

CÁC YẾU TỐ CÓ HẠI TRONG MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Yếu tố vi khí hậu bất lợi:

- Nhiệt độ:
- Độ ẩm:
- Tốc độ gió:
- Bức xạ nhiệt:

2. Yếu tố vật lý:

- Ánh sáng:
- Tiếng ồn theo dải tần:
- Rung chuyển theo dải tần:
- Vận tốc rung đứng hoặc ngang:
- Phóng xạ:
- Điện từ trường tần số công nghiệp:
- Điện từ trường tần số cao:
- Bức xạ tử ngoại:
- Các yếu tố vật lý khác (ghi rõ):

3. Yếu tố bụi các loại:

- Bụi toàn phần:
- Bụi hô hấp:
- Bụi thông thường:
- Bụi silic: phân tích hàm lượng silic tự do:
- Bụi amiăng:
- Bụi kim loại (chì, mangan, cadimi,... đề nghị ghi rõ):
- Bụi than:
- Bụi talc:
- Bụi bông:
- Các loại bụi khác (ghi rõ):

4. Yếu tố hơi khí độc (Liệt kê ghi rõ các yếu tố có giới hạn cho phép theo quy chuẩn vệ sinh lao động) như:

- Thủy ngân:
- Asen:
- Oxit cac bon:
- Benzen và các hợp chất (Toluene, Xylene):
- Trinitro toluen (TNT):
- Nicotin:
- Hóa chất trừ sâu:
- Các hóa chất khác (Ghi rõ):

5. Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

- Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý:

- Đánh giá ec-gô-nô-my:

6. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp

- Yếu tố vi sinh vật:

- Yếu tố gây dị ứng, miễn cảm:

- Dung môi:

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÁC CHẤN THƯƠNG ĐỂ XÁC ĐỊNH LOẠI TAI NẠN LAO ĐỘNG NẶNG

(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

MÃ SỐ TÊN CHẤN THƯƠNG

01 Đầu, mặt, cổ

- 011. Các chấn thương sọ não hở hoặc kín;
- 012. Đập não;
- 013. Máu tụ trong sọ;
- 014. Vỡ sọ;
- 015. Bị lột da đầu;
- 016. Tổn thương đồng tử mắt;
- 017. Vỡ và đập các xương cuộn của sọ;
- 018. Vỡ các xương hàm mặt;
- 019. Tổn thương phần mềm rộng ở mặt;
- 0110. Bị thương vào cổ, tác hại đến thanh quản và thực quản.

02 Ngực, bụng

- 021. Tổn thương lồng ngực tác hại đến cơ quan bên trong;
- 022. Hội chứng chèn ép trung thất;
- 023. Đập lồng ngực hay lồng ngực bị ép nặng;
- 024. Gãy xương sườn;
- 025. Tổn thương phần mềm rộng ở bụng;
- 026. Bị thương và đập mạnh ở bụng tác hại tới các cơ quan bên trong;
- 027. Thủng, vỡ tạng trong ổ bụng;
- 028. Đụng, đập, ảnh hưởng tới vận động của xương sống;
- 029. Vỡ, trật xương sống;
- 0210. Vỡ xương chậu;
- 0211. Tổn thương xương chậu ảnh hưởng lớn tới vận động của thân và chi dưới;
- 0212. Tổn thương cơ quan sinh dục.

03 Phần chi trên

- 031. Tổn thương xương, thần kinh, mạch máu ảnh hưởng tới vận động của chi trên;
- 032. Tổn thương phần mềm rộng khắp ở các chi trên;
- 033. Tổn thương ở vai, cánh tay, bàn tay, cổ tay làm hại đến các gân;
- 034. Đập, gãy, vỡ nát các xương đòn, bả vai, cánh tay, cẳng tay, cổ tay, bàn tay, đốt ngón tay;
- 035. Trật, trật các khớp xương.

04 Phần chi dưới

- 041. Chấn thương ở các chi dưới gây tổn thương mạch máu, thần kinh, xương ảnh hưởng tới vận động của các chi dưới;

- 042. Bị thương rộng khắp ở chi dưới;
- 043. Gãy và dập xương hông, khớp hông, đùi, đầu gối, ống, cổ chân, bàn chân và các ngón.

05 Bỏng

- 051. Bỏng độ 3;
- 052. Bỏng do nhiệt rộng khắp độ 2, độ 3;
- 053. Bỏng nặng do hóa chất độ 2, độ 3;
- 054. Bỏng điện nặng;
- 055. Bị bỏng lạnh độ 3;
- 056. Bị bỏng lạnh rộng khắp độ 2, độ 3.

06 Nhiễm độc các chất sau ở mức độ nặng

- 061. Ô xít cacbon: bị ngất, mê sảng, rối loạn dinh dưỡng của da, sung phổi, trạng thái trong người bàng hoàng, tâm lý mệt mỏi, uể oải, suy giảm trí nhớ, có những biến đổi rõ rệt trong bộ phận tuần hoàn;
- 062. Ô xít nitơ: hình thức sung phổi hoàn toàn, biến chứng hoặc không biến chứng thành viêm phế quản;
- 063. Hydro sunfua: kích thích mạnh, trạng thái động kinh, có thể sung phổi, mê sảng;
- 064. Ô xít các bon níc ở nồng độ cao: ngừng thở, sau đó thở chậm chạp, chảy máu ở mũi, miệng và ruột, suy nhược, ngất;
- 065. Nhiễm độc cấp các loại hóa chất bảo vệ thực vật;
- 066. Các loại hóa chất độc khác thuộc danh Mục phải khai báo, đăng ký.

PHỤ LỤC III

MẪU KHAI BÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG

(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

**CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
(NẾU CÓ)
CƠ SỞ XẢY RA TAI NẠN LAO
ĐỘNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Địa chỉ: , ngày tháng năm.....
Điện thoại/Fax:
Email:

KHAI BÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG

Kính gửi: - Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ...¹...
- Công an huyện ...²...

1. Thông tin về vụ tai nạn:

- Thời gian xảy ra tai nạn: ... giờ ... phút.. ngày ... tháng ... năm ...;
- Nơi xảy ra tai nạn:
.....
- Tóm tắt diễn biến/ hậu quả vụ tai nạn:
.....
.....

2. Thông tin về các nạn nhân:

TT	Họ và tên nạn nhân	Năm sinh	Giới tính	Nghề nghiệp ³	Tình trạng tai nạn (chết/bị thương nặng/nhẹ)
1					
2					
3					
4				

NGƯỜI KHAI BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

¹ Ghi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh.

² Ghi tên đơn vị hành chính cấp huyện.

³ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

PHỤ LỤC IV

**MẪU BÁO CÁO NHANH TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM
VIỆC KHÔNG THEO HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Kính gửi: - Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
- Công an huyện

1. Thông tin xã/phường:

- Xã/phường nơi xảy ra tai nạn:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: ; Fax:..... ;

2. Thông tin vụ tai nạn lao động

- Thời gian xảy ra tai nạn lao động; Giờ.. ..phút ... ngày ... tháng năm....
- Nơi xảy ra tai nạn lao động:

3. Sơ lược thông tin nạn nhân

- Họ và tên:Nam/Nữ:.....
- Ngày tháng năm sinh:

4. Sơ bộ diễn biến vụ tai nạn lao động:

5. Tình trạng thương tích của nạn nhân:

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

PHỤ LỤC V

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP ĐOÀN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG CẤP CƠ SỞ (Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-ĐTTNLD

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động CHỨC DANH CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn Điều tra tai nạn lao động của¹

Gồm các ông, bà có tên dưới đây:

1. Họ tên, Chức danh, Trưởng đoàn;
2. Họ tên, Chức danh, Thành viên;
3.

Điều 2. Đoàn Điều tra tai nạn lao động có trách nhiệm tiến hành Điều tra vụ tai nạn lao động xảy ra tại hồi giờ phút, ngày tháng năm

Điều 3. Các Ông, Bà có tên tại Điều 1, các cá nhân có liên quan đến vụ tai nạn lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

¹ Ghi tên cơ sở

PHỤ LỤC VI

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP ĐOÀN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG CẤP TỈNH
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

UBND TỈNH (THÀNH
PHỐ).....
**SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG
BINH
VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-LĐTĐBXH

....., ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của Chánh thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn Điều tra tai nạn lao động của tỉnh (thành phố)¹.....

Gồm các ông, bà có tên dưới đây:

1. Họ tên, Chức danh, Cơ quan, Trưởng đoàn;
2. Họ tên....., Chức danh, Cơ quan, Thành viên;
3.

Điều 2. Đoàn Điều tra tai nạn lao động có trách nhiệm tiến hành Điều tra vụ tai nạn lao động xảy ra tại hồi giờ phút, ngày tháng năm

Điều 3. Chánh thanh tra Sở, các Ông, Bà có tên tại Điều 1, Giám đốc (chủ cơ sở) và các cá nhân có liên quan đến vụ tai nạn lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Y tế;
- LĐLĐ tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, Thanh tra Sở LĐ-TBXH.

¹ Ghi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh.

PHỤ LỤC VII

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP ĐOÀN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG CẤP TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

BỘ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....

....., ngày tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động

BỘ TRƯỞNG/THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ

Căn cứ Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp Trung ương, gồm các ông, bà có tên dưới đây:

1. Họ tên, Chức danh, Cơ quan, Trưởng đoàn;

2. Họ tên, Chức danh, Cơ quan, Thành viên;

3.

Điều 2. Đoàn Điều tra tai nạn lao động có trách nhiệm tiến hành Điều tra vụ tai nạn lao động xảy ra tại hồi giờphút, ngày ... tháng .. năm

Điều 3. Các Ông, Bà có tên tại Điều 1, Giám đốc (chủ cơ sở) và có liên quan đến vụ tai nạn lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG/THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

- Lưu VT,.....

PHỤ LỤC VIII

MẪU BIÊN BẢN LẤY LỜI KHAI

(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

ĐOÀN ĐIỀU TRA TNLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....¹.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

BIÊN BẢN LẤY LỜI KHAI

Hồi... giờ ... ngày...tháng... năm...

Tại

.....
.....

Tôi:; Chức

vụ:.....

và ông/bà:; Chức

vụ:.....

Tiến hành lấy lời khai của:

Ông/bà:

.....
.....;

Tên gọi khác:

.....

Sinh

ngày...tháng...năm...tại:.....

.....

Nơi đăng ký thường trú:.....

Chỗ

ở:.....

.....

Nghề nghiệp:

.....

Làm việc

tại:.....

Giấy chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu, hoặc căn cước công dân) số, cấp ngày...tháng...năm Nơi cấp:

Mối quan hệ với người bị tai nạn:

.....

Tư cách người khai: Người bị nạn/ người biết sự việc/ người có liên quan đến vụ tai nạn lao động

Ông/bà đã được giải thích quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật và ký tên xác nhận dưới đây:

HỎI VÀ ĐÁP

.....

.....

.....

.....

Việc lấy lời khai kết thúc hồi ...giờ ...ngày...tháng ...năm...

Biên bản này đã được đọc lại cho người khai nghe, công nhận đúng và ký tên xác nhận dưới đây.

NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN NGƯỜI LẤY LỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi Trung ương hoặc ghi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc tên cơ sở.

PHỤ LỤC IX

**MẪU BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG CỦA ĐOÀN ĐIỀU TRA TAI NẠN
LAO ĐỘNG CẤP CƠ SỞ**

(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

(Tên cơ sở) ...
Số:/

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG

.....¹..... (Nhẹ hoặc nặng)

1. Cơ sở để xảy ra tai nạn lao động:

- Tên cơ sở:

.....

- Địa chỉ:

.....

thuộc tỉnh/thành phố:

.....

- Số điện thoại, Fax, E-mail:

.....

- Lĩnh vực hoạt động kinh tế của cơ sở:

.....².....

- Tổng số lao động (quy mô sản xuất của cơ sở):

.....

- Loại hình cơ sở:

.....³.....

- Tên, địa chỉ của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (nếu có):

.....

2. Thành phần đoàn Điều tra (họ tên, đơn vị công tác, chức vụ của từng người):

.....

.....

3. Tham dự Điều tra (họ tên, đơn vị công tác, chức vụ của từng người):

.....

.....

4. Sơ lược lý lịch những người bị nạn:

- Họ tên:; Giới tính:
Nam/Nữ;

- Ngày, tháng, năm sinh:

.....

- Quê quán:

.....

- Nơi thường trú:

.....

- Hoàn cảnh gia đình (bố, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con):

- Nơi làm việc (tên tổ/phân xưởng hoặc tên, địa chỉ cơ sở):

- Nghề nghiệp:

.....⁴.....

- Thời gian làm việc cho người sử dụng lao động:(năm)

- Tuổi nghề:(năm); Bậc thợ (nếu có):

.....

- Loại lao động:

Có hợp đồng lao động:⁵..... / Không có hợp đồng.

- Đã được huấn luyện về ATVSLĐ: có/ không.

5. Thông tin về vụ tai nạn:

- Ngày, giờ xảy ra tai nạn: Vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ...;

- Nơi xảy ra tai nạn:

.....

- Thời gian bắt đầu làm việc:

.....

- Số giờ đã làm việc cho đến khi tai nạn xảy ra: ... giờ ... phút.

6. Diễn biến của vụ tai nạn:

.....

7. Nguyên nhân gây ra tai nạn: (trong đó phải xác định rõ tai nạn lao động xảy ra do một trong các nguyên nhân sau: lỗi của người sử dụng lao động; lỗi của người lao động; lỗi của cả người sử dụng lao động và người lao động; nguyên nhân khác không do lỗi của người sử dụng lao động và người lao động).

8. Kết luận về vụ tai nạn: (phải xác định rõ vụ tai nạn đó là một trong các trường hợp sau: tai nạn lao động; tai nạn được hưởng trợ cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật an toàn, vệ sinh lao động; không phải là tai nạn lao động).

9. Kết luận về những người có lỗi, đề nghị hình thức xử lý:

10. Biện pháp ngăn ngừa tai nạn lao động tương tự hoặc tái diễn:

- Nội dung công việc:

.....

- Người có trách nhiệm thi hành:

.....

- Thời gian hoàn thành:

.....

11. Tình trạng thương tích:

- Vị trí vết thương:

.....

- Mức độ tổn thương:

.....

12. Nơi Điều trị và biện pháp xử lý ban đầu:

13. Thiệt hại do tai nạn lao động và chi phí đã thực hiện:

- Chi phí do người sử dụng lao động trả (nếu có):

Tổng số:đồng, trong đó:

+ Chi phí y tế:đồng;

+ Trả lương trong thời gian Điều trị:đồng;

+ Bồi thường hoặc trợ cấp:đồng;

- Thiệt hại tài sản/thiệt bị:đồng.

**CÁC THÀNH VIÊN KHÁC
CỦA ĐOÀN ĐIỀU TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG ĐOÀN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO
ĐỘNG**

*(Người sử dụng lao động hoặc
người được ủy quyền bằng văn bản)*
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

**NHỮNG NGƯỜI THAM DỰ
ĐIỀU TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Căn cứ danh Mục yếu tố gây chấn thương.

² Ghi tên ngành, mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

³ Ghi tên, mã số theo danh Mục và mã số các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp theo quy định pháp luật hiện hành trong báo cáo thống kê.

⁴ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

⁵ Ghi rõ: Không xác định thời hạn; Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; Theo mùa, vụ hoặc theo một công việc nhất định thời hạn dưới 12 tháng.

PHỤ LỤC X

**MẪU ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG CỦA ĐOÀN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG
CẤP TỈNH/CẤP TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

**Mẫu số 10a - Biên bản Điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc theo
hợp đồng lao động**

ĐOÀN ĐIỀU TRA TNLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

....¹...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày tháng năm.....

BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG

.....²..... (Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh/cấp trung ương).....

1. Cơ sở xảy ra tai nạn:

- Tên cơ sở:

.....

- Địa chỉ:

.....

thuộc tỉnh/thành phố:

.....

- Số điện thoại, Fax, E-mail:

.....

- Lĩnh vực hoạt động kinh tế của cơ sở:³.....

- Tổng số lao động (quy mô sản xuất của cơ sở):

- Loại hình cơ sở:⁴.....

- Tên, địa chỉ của Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (nếu có):

2. Thành phần đoàn Điều tra (họ tên, chức vụ, cơ quan của từng người):

.....

.....

3. Tham dự Điều tra (họ tên, đơn vị công tác, chức vụ của từng người):

.....

.....

4. Sơ lược lý lịch những người bị nạn:

- Họ tên:; Giới tính:Nam /Nữ;

- Ngày, tháng, năm sinh:

.....

- Quê quán:

.....

- Nơi thường trú:

.....

- Hoàn cảnh gia đình (bố, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con):

- Nơi làm việc (tên tổ/phân xưởng hoặc tên, địa chỉ cơ sở):

- Nghề nghiệp:⁵.....
- Thời gian làm việc cho người sử dụng lao động:(năm)
- Tuổi nghề: (năm); Bậc thợ (nếu có):
- Loại lao động:
- Có Hợp đồng lao động:⁶..... /Không có hợp đồng.
- Đã được huấn luyện về ATVSLĐ: có/ không.

5. Thông tin về vụ tai nạn:

- Ngày, giờ xảy ra tai nạn: Vào hồi.... giờ phút, ngày ... tháng ... năm.....;
- Nơi xảy ra tai nạn:
- Thời gian bắt đầu làm việc:
- Số giờ đã làm việc cho đến khi tai nạn xảy ra:.... giờ.... phút.

6. Diễn biến của vụ tai nạn:

.....

7. Nguyên nhân gây ra tai nạn: (trong đó phải xác định rõ tai nạn lao động xảy ra do một trong các nguyên nhân sau: lỗi của người sử dụng lao động; lỗi của người lao động; lỗi của cả người sử dụng lao động và người lao động; nguyên nhân khác không do lỗi của người sử dụng lao động và người lao động).

8. Kết luận về vụ tai nạn: (phải xác định rõ vụ tai nạn đó là một trong các trường hợp sau: tai nạn lao động; tai nạn được hưởng trợ cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật an toàn, vệ sinh lao động; không phải là tai nạn lao động)

9. Kết luận về những người có lỗi, đề nghị hình thức xử lý:.....

10. Biện pháp ngăn ngừa tai nạn lao động tương tự hoặc tái diễn:

11. Tình trạng thương tích: Chết hoặc bị thương (ghi vị trí vết thương theo phụ lục danh Mục các chấn thương).

12. Nơi Điều trị và biện pháp xử lý ban đầu:

- Nội dung công việc:
- Người có trách nhiệm thi hành:
- Thời gian hoàn thành:

13. Thiệt hại do tai nạn lao động và chi phí đã thực hiện:

- Chi phí do người sử dụng lao động trả (nếu có): Tổng số:.....đồng, trong đó:
- + Chi phí y tế:đồng;
- + Trả lương trong thời gian Điều trị:đồng;
- + Bồi thường hoặc trợ cấp:đồng;
- + Chi phí khác (mai táng, thăm hỏi...):đồng.
- Thiệt hại tài sản/thiết bị:đồng.

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

TRƯỞNG ĐOÀN ĐOÀN ĐIỀU TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

TNLD

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

¹ Ghi Trung ương hoặc đơn vị hành chính cấp tỉnh.

² Căn cứ danh Mục yếu tố gây chấn thương.

³ Ghi tên ngành, mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê;

⁴ Ghi tên, mã số theo danh Mục và mã số các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp theo quy định pháp luật hiện hành trong báo cáo thống kê.

⁵ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

⁶ Ghi rõ: Không xác định thời hạn; Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; Theo mùa, vụ hoặc theo một công việc nhất định thời hạn dưới 12 tháng.

Mẫu số 10b - Biên bản Điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động

**ĐOÀN ĐIỀU TRA TNLD...¹... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/ , ngày tháng năm

BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG

.....²..... (Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh/trung ương)

1. Nơi xảy ra tai nạn:

- Tên địa phương xảy ra tai nạn lao động (cấp xã):

.....

- Thuộc huyện, tỉnh:

.....

- Số điện thoại, Fax, E-mail:

.....

2. Thành phần đoàn Điều tra (họ tên, chức vụ, cơ quan của từng người):

.....

.....

3. Tham dự Điều tra (họ tên, đơn vị công tác, chức vụ của từng người):

.....

.....

4. Sơ lược lý lịch những người bị nạn:

- Họ tên:; Giới tính: Nam/Nữ;

- Ngày, tháng, năm sinh:

.....

- Quê quán:

.....

- Nơi thường trú:

.....

- Hoàn cảnh gia đình (bố, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con):

.....

- Nghề nghiệp:

.....³.....

.....

- Đã được huấn luyện về ATVSLĐ: có/không.

5. Thông tin về vụ tai nạn:

- Ngày, giờ xảy ra tai nạn: Vào hồi giờ phút, ngày tháng năm

- Nơi xảy ra tai nạn:

.....

- Thời gian bắt đầu làm việc:

.....

- Số giờ đã làm việc cho đến khi tai nạn xảy ra: ... giờ phút.

6. Diễn biến của vụ tai nạn:

7. Nguyên nhân gây ra tai nạn: (trong đó phải xác định rõ tai nạn lao động xảy ra do một trong các nguyên nhân sau: lỗi của người lao động bị nạn; lỗi của người khác; lỗi của cả người lao động bị nạn và người khác; nguyên nhân khác).

8. Kết luận về vụ tai nạn: (là tai nạn lao động hoặc không phải là tai nạn lao động).

9. Kết luận về những người có lỗi, đề nghị hình thức xử lý:

10. Biện pháp ngăn ngừa tai nạn lao động tương tự hoặc tái diễn:

11. Tình trạng thương tích: Chết hoặc bị thương (ghi vị trí vết thương theo phụ lục danh Mục các chấn thương).

12. Nơi Điều trị và biện pháp xử lý ban đầu:

- Nội dung công việc:

.....

- Người có trách nhiệm thi hành:

.....

- Thời gian hoàn thành:

13. Thiệt hại do tai nạn lao động và chi phí đã thực hiện:

- Tổng số:đồng, trong đó:

+ Chi phí y tế: đồng;

+ Chi phí khác (mai táng, thăm hỏi,...):đồng.

- Thiệt hại tài sản/thiết bị:đồng.

**TRƯỞNG ĐOÀN ĐOÀN ĐIỀU TRA
TNLD**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

¹ Ghi Trung ương hoặc đơn vị hành chính cấp tỉnh.

² Căn cứ danh Mục yếu tố gây chấn thương.

³ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

PHỤ LỤC XI

MẪU BIÊN BẢN CUỘC HỌP CÔNG BỐ BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số 11a - Biên bản cuộc họp công bố biên bản Điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN CUỘC HỌP
CÔNG BỐ BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG

Vào lúc giờ..... phút, ngày tháng năm

Tại

.....
.....

Đoàn Điều tra tai nạn lao động tổ chức tiến hành cuộc họp công bố biên bản Điều tra vụ tai nạn lao động.

I. Thành phần tham dự cuộc họp gồm có:

1. Đoàn Điều tra tai nạn lao động:

.....¹.....

2. Cơ sở để xảy ra tai nạn lao động:

.....².....

3. Cơ quan quản lý cấp trên (nếu có):

4. Cơ sở (hoặc cá nhân) có liên quan:

.....³.....

II. Nội dung cuộc họp

.....
.....
.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc giờ phút cùng ngày, biên bản đã được đọc lại cho các thành phần dự họp cùng nghe và cùng ký tên dưới đây./.

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

TRƯỞNG ĐOÀN
(ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐIỀU TRA
(ký, ghi rõ họ tên)

**CƠ SỞ (HOẶC CÁ NHÂN) CÓ LIÊN
QUAN KHÁC THAM DỰ HỌP**
(ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN
(ký, ghi rõ họ tên)

¹ Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan của từng người.

² Ghi họ tên, chức vụ của:

- Người sử dụng lao động (chủ cơ sở) hoặc người được ủy quyền;
- Đại diện Công đoàn hoặc là người được tập thể người lao động chọn cử.

³ Ghi rõ họ tên của những nạn nhân, người biết sự việc, người có liên quan đến vụ tai nạn lao động.

Mẫu số 11b - Biên bản cuộc họp công bố biên bản Điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN CUỘC HỌP
CÔNG BỐ BIÊN BẢN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG**

Vào lúc giờ phút, ngày tháng năm

Tại

.....
.....

Đoàn Điều tra tai nạn lao động tổ chức tiến hành cuộc họp công bố biên bản Điều tra vụ tai nạn lao động.

I. Thành phần tham dự cuộc họp gồm có:

1. Đoàn Điều tra tai nạn lao động:
.....¹.....
2. UBND xã nơi xảy ra tai nạn lao động:
.....².....
3. Cơ sở (hoặc cá nhân) có liên quan:
.....³.....

II. Nội dung cuộc họp

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc giờ phút cùng ngày, biên bản đã được đọc lại cho các thành phần dự họp cùng nghe và cùng ký tên dưới đây./.

TRƯỞNG ĐOÀN
(ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐIỀU TRA
(ký, ghi rõ họ tên)

**CƠ SỞ (HOẶC CÁ NHÂN)
CÓ LIÊN QUAN KHÁC THAM DỰ
HỌP**
(ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN
(ký, ghi rõ họ tên)

-
- ¹ Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan của từng người.
 - ² Đại diện UBND cấp xã nơi xảy ra tai nạn lao động
 - ³ Ghi rõ họ tên của những nạn nhân, người biết sự việc, người có liên quan đến vụ tai nạn lao động.

PHỤ LỤC XII

MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG CẤP CƠ SỞ (6 THÁNG HOẶC CẢ NĂM)

(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

Đơn vị báo cáo: (ghi tên cơ sở)

Địa chỉ: Mã huyện, quận¹:

--	--	--	--

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG

Kỳ báo cáo (6 tháng hoặc cả năm) ...năm ...

Ngày báo cáo:

Thuộc loại hình cơ sở²(doanh nghiệp): Mã loại hình cơ sở:

--	--	--	--

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Lĩnh vực sản xuất chính của cơ sở:³..... Mã lĩnh vực:

--	--	--	--

Tổng số lao động của cơ sở: người, trong đó nữ: người

Tổng quỹ lương: triệu đồng

I. Tình hình chung tai nạn lao động

Tên chỉ tiêu thống kê	Mã số	Phân loại TNLD theo mức độ thương tật											
		Số vụ (Vụ)			Số người bị nạn (Người)								
		Tổng số	Số vụ có người chết	Số vụ có từ 2 người bị nạn trở lên	Tổng số		Số LĐ nữ		Số người chết		Số người bị thương nặng		
					Tổng số	Nạn nhân không thuộc quyền quản lý	Tổng số	Nạn nhân không thuộc quyền quản lý	Tổng số	Nạn nhân không thuộc quyền quản lý	Tổng số	Nạn nhân không thuộc quyền quản lý	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1. Tai nạn lao động													
1.1. Phân theo nguyên nhân xảy ra TNLD⁴													
a. Do người sử dụng lao động													
Không có thiết bị an toàn hoặc thiết bị không đảm bảo an toàn													
Không có phương tiện bảo vệ cá nhân hoặc phương tiện bảo vệ cá nhân không tốt													
Tổ chức lao động chưa hợp lý													
Chưa huấn luyện hoặc huấn luyện an toàn, vệ													

sinh lao động chưa đầy đủ																				
Không có quy trình an toàn hoặc biện pháp làm việc an toàn																				
Điều kiện làm việc không tốt																				
b. Do người lao động																				
Vi phạm nội quy, quy trình, quy chuẩn, biện pháp làm việc an toàn																				
Không sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân																				
c. Khách quan khó tránh/ Nguyên nhân chưa kể đến																				
1. 2. Phân theo yếu tố gây chấn thương⁵																				
...																				
1.3. Phân theo nghề nghiệp⁶																				
....																				
2. Tai nạn được hưởng trợ cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Luật ATVSLĐ								X	X	X	X									
3. Tổng số (3=1+2)																				

II. Thiệt hại do tai nạn lao động

Tổng số ngày nghỉ vì tai nạn lao động (kể cả ngày nghỉ chế độ)	Chi phí tính bằng tiền (1.000 đ)				Thiệt hại tài sản (1.000 đ)
	Tổng số	Khoản chi cụ thể của cơ sở			
		Y tế	Trả lương trong thời gian Điều trị	Bồi thường /Trợ cấp	
1	2	3	4	5	6

ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

¹ Ghi mã số theo Danh Mục đơn vị hành chính do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

² Ghi tên, mã số theo danh Mục và mã số các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp theo quy định pháp luật hiện hành trong báo cáo thống kê.

³ Ghi tên ngành, mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

⁴ Ghi 01 nguyên nhân chính gây tai nạn lao động.

⁵ Ghi tên và mã số theo danh Mục yếu tố gây chấn thương.

⁶ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

PHỤ LỤC XIII

MẪU BÁO CÁO NHANH TAI NẠN LAO ĐỘNG CHẾT NGƯỜI
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm.....

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Thông tin vụ tai nạn lao động:
 - Tên cơ sở để xảy ra tai nạn lao động:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Fax: ;
 - Cơ quan quản lý cấp trên (nếu có):
2. Thông tin vụ tai nạn lao động:
 - Thời gian xảy ra tai nạn lao động:
 - Nơi xảy ra tai nạn lao động:
3. Sơ lược thông tin nạn nhân:
 - Họ và tên:
 - Ngày tháng năm sinh: Nam/ Nữ
4. Sơ bộ diễn biến vụ tai nạn lao động:
5. Tình trạng thương tích của nạn nhân:

Nơi nhận:
- Như trên;
-
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC XIV

MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG TỪ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ (6 THÁNG HOẶC CẢ NĂM)
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

Đơn vị báo cáo: Sở Lao động-TBXH tỉnh/thành phố Mã tỉnh:

--	--	--

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG KỲ BÁO CÁO (6 tháng hoặc cả năm)..... NĂM ...

Ngày báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
- Cục Thống kê

I. Thông tin tổng quan

Loại hình cơ sở	Mã số	Cơ sở		Lực lượng lao động			Tổng số TNLĐ			Tàn suất TNLĐ ¹		Ghi chú
		Tổng số	Số cơ sở tham gia báo cáo	Tổng số lao động	Số LĐ của cơ sở tham gia báo cáo	Số lao động nữ	Số người bị nạn			K _{TNLĐ}	K _{chết}	
							Tổng số	Số người bị chết	Số người bị thương nặng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số												
Phân theo loại hình cơ sở												

II. Phân loại TNLĐ

Tên chỉ tiêu thống kê	Mã số	Theo mức độ thương tật							Thiệt hại do TNLĐ					
		Số vụ TNLĐ			Số người bị nạn TNLĐ				Chi phí tính bằng tiền (1.000 đ)					
		Tổng số	Số vụ có người chết	Số vụ có từ 2 người bị nạn trở lên	Tổng số lao động nữ	Số người chết	Số người bị thương nặng	Tổng số ngày nghỉ vì tai nạn lao động	Tổng số	Khoản chi cụ thể của cơ sở			Thiệt hại tài sản (1.000 đ)	
Y tế	Trả lương trong thời gian Điều trị									Bồi thường /Trợ cấp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng số														

Phân theo ngành ²													
Phân theo nguyên nhân ³													
Phân theo yếu tố gây chấn thương ⁴													
Phân theo nghề nghiệp ⁵	X	X	X										

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Tần suất TNLD được tính theo công thức: $K = \frac{N \times 1000}{P}$. Trong đó: N số người bị TNLD hoặc số người chết trong kỳ báo cáo; P là tổng số lao động của cơ sở tham gia báo cáo.

² Ghi tên ngành, mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

³ Ghi 01 nguyên nhân chính gây tai nạn lao động.

⁴ Ghi tên và mã số theo danh Mục yếu tố gây chấn thương.

⁵ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

PHỤ LỤC XV

MẪU BÁO CÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC KHÔNG THEO HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

Đơn vị báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh/thành phố....

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG

Kỳ báo cáo (6 tháng hoặc cả năm)... năm ...

Ngày báo cáo:

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Tên chỉ tiêu thống kê	Phân loại TNLD theo mức độ thương tật							
	Số vụ (vụ)			Số người bị nạn (người)				
	Tổng số	Số vụ có người chết	Số vụ có từ 2 người bị nạn trở lên	Tổng số	Số LĐ nữ	Số người chết	Số người bị thương nặng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Phân theo nghề nghiệp¹								
1								
2								
3								
4								
5								
.....								
Tổng số:								

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

PHỤ LỤC XVI

MẪU BÁO CÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC KHÔNG THEO HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG...¹

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG

Kỳ báo cáo (6 tháng hoặc cả năm) ... năm ...

Ngày báo cáo:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố²

Tên chỉ tiêu thống kê	Phân loại TNLD theo mức độ thương tật										
	Số vụ (Vụ)			Số người bị nạn (Người)							
	Tổng số	Số vụ có người chết	Số vụ có từ 2 người bị nạn trở lên	Tổng số		Số LĐ nữ		Số người chết		Số người bị thương nặng	
				Số xảy ra tại nơi thuộc phạm vi quản lý người sử dụng lao động ⁴	Tổng số	Số xảy ra tại nơi thuộc phạm vi quản lý người sử dụng lao động ⁴	Tổng số	Số xảy ra tại nơi thuộc phạm vi quản lý người sử dụng lao động ⁴	Tổng số	Số xảy ra tại nơi thuộc phạm vi quản lý người sử dụng lao động ⁴	Tổng số
Phân theo nghề nghiệp³											
1											
2											
...											
Tổng số											

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Trường hợp Ủy ban nhân dân huyện/quận báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thì ghi tên Ủy ban nhân dân huyện/quận.

² Trường hợp Ủy ban nhân dân huyện/quận báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thì ghi tên Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

³ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

⁴ Số người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động bị tai nạn lao động tại nơi làm việc của người sử dụng lao động trên địa bàn.

PHỤ LỤC XVII

MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG CỦA CƠ QUAN CHUYÊN NGÀNH THỰC HIỆN ĐIỀU TRA TAI NẠN LAO ĐỘNG (6 THÁNG HOẶC CẢ NĂM)

(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

Đơn vị báo cáo:

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TAI NẠN LAO ĐỘNG
KỲ BÁO CÁO (6 tháng hoặc cả năm) ... NĂM ...
Ngày báo cáo:**

Đơn vị nhận báo cáo: **Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

I. Thông tin tổng quan

Loại hình cơ sở	Mã số	Cơ sở		Lực lượng lao động			Tổng số TNLĐ			Tần suất TNLĐ ¹		Ghi chú
		Tổng số	Số cơ sở tham gia báo cáo	Tổng số lao động	Số LĐ của cơ sở tham gia báo cáo	Số lao động nữ	Số người bị nạn			K _{TNLĐ}	K _{chết}	
							Tổng số	Số người bị chết	Số người bị thương nặng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số												
Phân theo loại hình cơ sở												

II. Phân loại TNLĐ

Tên chỉ tiêu thống kê	Mã số	Theo mức độ thương tật							Thiệt hại do TNLĐ					
		Số vụ TNLĐ			Số người bị nạn TNLĐ				Tổng số ngày nghỉ vì tai nạn lao động	Chi phí tính bằng tiền (1.000 đ)			Thiệt hại tài sản (1.000 đ)	
		Tổng số	số vụ có người chết	Số vụ có từ 2 người bị nạn trở lên	Tổng số	Số lao động nữ	Số người chết	Số người bị thương nặng		Khoản chi cụ thể của cơ sở				
										Tổng số	Y tế	Trả lương trong thời gian Điều trị		Bồi thường /Trợ cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng số														
Phân														

theo ngành ²														
Phân theo nguyên nhân ³														
Phân theo yếu tố gây chấn thương ⁴														
Phân theo nghề nghiệp ⁵		X	X	X										

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Tần suất TNLD được tính theo công thức: $K = \frac{N \times 1000}{P}$. Trong đó: N số người bị TNLD hoặc số người chết trong kỳ báo cáo; P là tổng số lao động của cơ sở tham gia báo cáo.

² Ghi tên ngành, mã ngành theo Hệ thống ngành kinh tế do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

³ Ghi 01 nguyên nhân chính gây tai nạn lao động.

⁴ Ghi tên và mã số theo danh Mục yếu tố gây chấn thương.

⁵ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

PHỤ LỤC XVIII

MẪU BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
BỆNH VIỆN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-...

....., ngày tháng ... năm

BÁO CÁO

Các trường hợp tai nạn lao động được khám và Điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh/thành phố...¹

TT	Họ và tên	Tuổi	Giới		Ngày bị tai nạn	Nghề nghiệp	Bộ phận bị tổn thương	Được sơ cứu tại chỗ		Phương tiện chuyên đến cơ sở KB,CB	Thời gian Điều trị	Kết quả Điều trị			Ghi chú
			Nam	Nữ				Có	Không			Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

GIÁM ĐỐC
(ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

¹ Đối với các Bệnh viện thuộc khối các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế thì gửi trực tiếp Bộ Y tế

PHỤ LỤC XIX

MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ Y TẾ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-...

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Các trường hợp tai nạn lao động được khám và Điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Kính gửi: Bộ Y tế

TT	Họ và tên	Tuổi	Giới		Ngày bị tai nạn	Nghề nghiệp	Bộ phận bị tổn thương	Được sơ cứu tại chỗ		Phương tiện chuyên đến cơ sở KB,CB	Thời gian Điều trị	Kết quả Điều trị			Ghi chú
			Nam	Nữ				Có	Không			Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

GIÁM ĐỐC

(ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

PHỤ LỤC XX

MẪU THÔNG BÁO VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRÊN TOÀN QUỐC
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP NGƯỜI BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TRÊN TOÀN QUỐC
Kỳ thống kê (6 tháng hoặc cả năm) ... năm ...

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

I. Tổng quan về các trường hợp người bị tai nạn lao động khám, Điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc

	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Ghi chú
1	Số người chỉ được sơ, cấp cứu (không Điều trị)		Số liệu thống kê không tính trùng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, Điều trị tại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
2	Số người được Điều trị lần đầu trong năm đối với một vụ tai nạn lao động		
3	Tổng số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		

II. Phân loại các trường hợp người bị tai nạn lao động khám, Điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc theo việc sơ cấp cứu, Điều trị

TT	Địa phương	Số người được sơ cứu tại chỗ	Số người được Điều trị				Ghi chú
			Tổng số	Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1	2	3	4	5	6	7	8

III. Phân loại các trường hợp người bị tai nạn lao động khám, Điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc theo nghề nghiệp

TT	Địa phương	Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phân theo nghề nghiệp chính				Ghi chú
		Nghề: ... ¹	Nghề:....	Nghề:.....	
1	2	4	5

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO BỘ Y TẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh Mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban

hành theo quy định của Luật Thống kê.

PHỤ LỤC XXI

MẪU THÔNG BÁO THÔNG TIN CỦA NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC Y TẾ CƠ SỞ
(Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /TB-....

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về thông tin của người làm công tác y tế cơ sở

Kính gửi: Sở Y tế

Căn cứ Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động.

Tên cơ sở sản xuất kinh doanh: đại diện ông (bà)

Địa chỉ:

Điện thoại Fax:

Thông báo người làm công tác y tế thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho cơ sở sản xuất kinh doanh (tên cơ sở sản xuất kinh doanh):, cụ thể:

- Họ và tên:

.....

- Trình độ chuyên môn:

.....

- Số điện thoại liên hệ:

.....

- Chứng nhận, chứng chỉ về y tế lao động:

ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,

PHỤ LỤC XXII

**MẪU THÔNG BÁO THÔNG TIN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CUNG CẤP
DỊCH VỤ CHĂM SÓC VÀ QUẢN LÝ SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG**
(*Kèm theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ*)

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TB-....

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO

**Về thông tin cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung cấp dịch vụ chăm sóc và quản lý sức
khỏe người lao động**

Kính gửi: Sở Y tế.

Căn cứ Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
Tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Tên cơ sở sản xuất kinh doanh:đại diện ông (bà).....

Địa
chỉ:.....

Điện thoạiFax:.....

Thông báo đơn vị cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người lao động tại cơ sở sản xuất
kinh doanh tên cơ sở sản xuất kinh doanh):cụ thể:

- Tên cơ sở cung cấp dịch vụ:
.....
- Địa chỉ
.....
- Số điện thoại liên hệ:
- Nội dung cung cấp dịch vụ:
- Thời gian cung cấp dịch vụ:

**ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỬ DỤNG LAO
ĐỘNG**

(*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu*)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,